

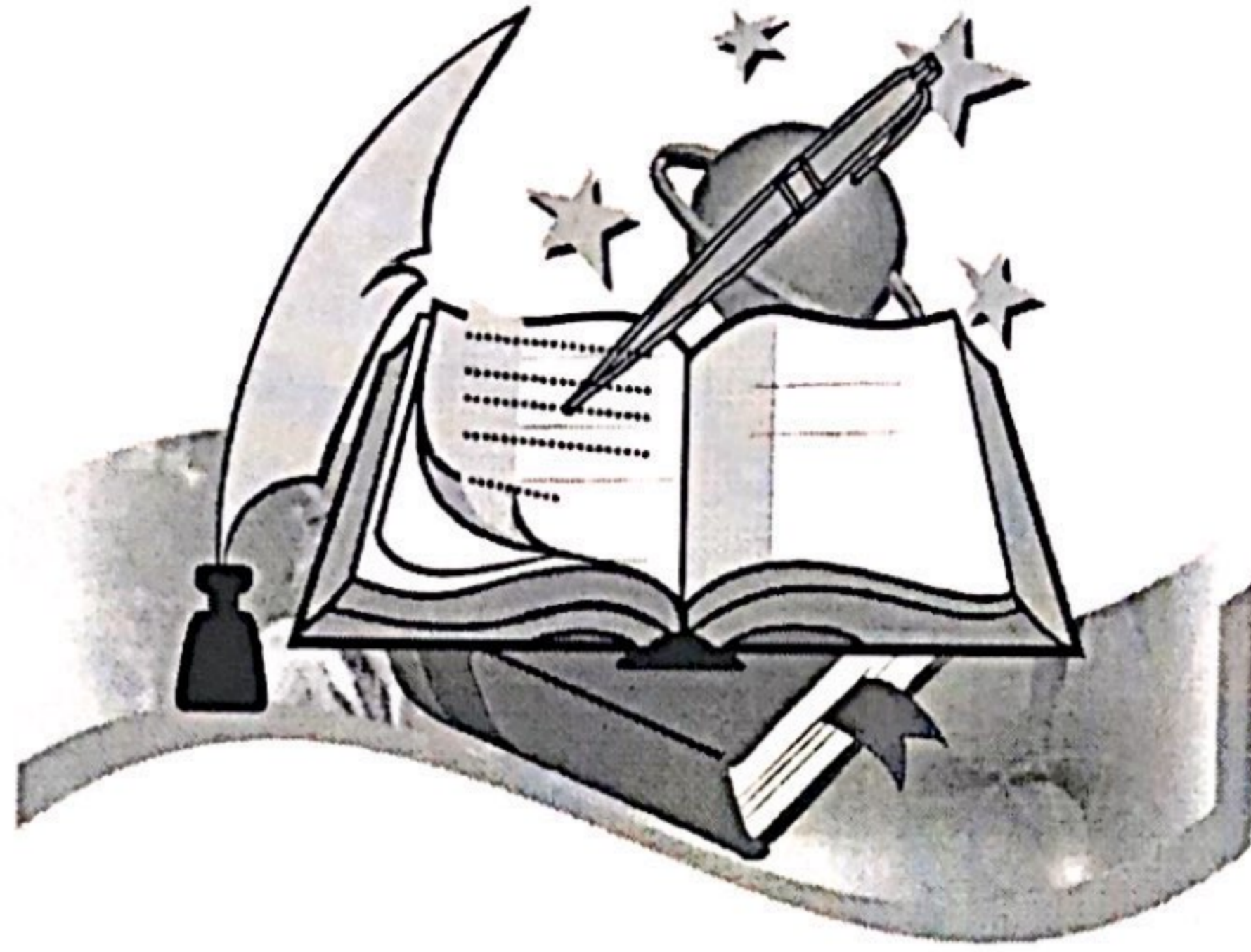
UBND HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẠNG CƯƠNG



BIÊN BẢN  
THỰC HÀNH LÊN ĐỊNH LƯỢNG SUẤT ĂN CỦA TRẺ  
THEO THỰC ĐƠN MÙA HÈ

Tháng 4 / 2025

UBND HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MÀM NON ĐẶNG CƯƠNG



BIÊN BẢN  
THỰC HÀNH LÊN ĐỊNH LƯỢNG SUẤT ĂN CỦA TRẺ  
THEO THỰC ĐƠN MÙA HÈ  
(TUẦN 2)

Tháng 4 / 2025

**BIÊN BẢN**

Thực hành theo thực đơn mùa hè, định lượng suất ăn/ trẻ

**I. THỜI GIAN**

Vào hồi: 15h30p, Thứ 2, Ngày 21 tháng 04 năm 2025

**II. ĐỊA ĐIỂM**

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. THÀNH PHẦN**

1. Đặng Thanh Giang

- Hiệu trưởng

2. Trần Thị Thanh Bình

- Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng

3. Nguyễn Thị Thu

- Kế toán

4. Đỗ Thị Hải Yến

- Phụ trách kho quỹ

5. Đinh Thị Hương

- Tổ trưởng tổ nuôi

6. Nguyễn Thị Hà

- Đại diện cô nuôi

7. Nguyễn Thị Thơm

- Đại diện giáo viên

8. Nguyễn Thị Oanh

- Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

**V. THỰC ĐƠN**

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
- Tôm, thịt đậu sốt nấm hương	- Cháo tim củ dền + Thanh long	Sữa Grow	Sữa Grow	Cháo gà hạt sen + Thanh long
- Canh mùng tơi, bầu nấu tép - Rau giá đỗ, cà rốt xào				
Tổng suất ăn:	539	(suất)	5 tuổi:	142
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000	(đ/ ngày)	4 tuổi:	149
Tổng tiền được chi:	12,936,000	(đ/ ngày)	3 tuổi:	148
			Nhà trẻ:	100

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	5-6 tuổi	4-5 tuổi	3-4 tuổi	Nhà trẻ
<b>1. Chính trưa( NT+MG)</b>				
- Thức ăn mặn	7,560	8,240	8,920	7,000
- Canh	3,900	3,600	3,300	3,000
- Món rau xào	1,100	900	700	500
- Gạo	1,440	1,260	1,080	900
Tổng tiền bữa chính trưa	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>11,400</b>
<b>2. Chính chiều ( NT)</b>				
- Cháo				7,300
+ Quả thanh long				2,000
Tổng tiền bữa chính chiều	-			<b>9,300</b>
<b>3. Bữa phụ (sữa)</b>				
- Bữa phụ giữa giờ	4,000	4,000	4,000	3,300
- Bữa phụ chiều MG	4,000	4,000	4,000	
+ Quả thanh long	2,000	2,000	2,000	2,000
Tổng tiền bữa phụ	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>3,300</b>
Tổng tiền cả ngày	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>

#### VI. THỰC PHẨM (Có phụ lục 1 kèm theo)

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

#### VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

#### VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

\*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia cho tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/ 1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/ 1 trẻ

#### 1. Tính định lượng bữa chính trưa ( NT, MG):

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	1,440	204,480	0.160	22.7
4 Tuổi	149	1,260	187,740	0.140	20.9
3 Tuổi	148	1,080	159,840	0.120	17.8
Cộng MG			552,060	0	61.3
Nhà trẻ	100	900	90,000	0.100	10.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>642,060</b>	<b>71.3</b>	<b>71.3</b>

**\* Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	7,560	1,073,520	0.053	7.5
4 Tuổi	149	8,240	1,227,760	0.058	8.6
3 Tuổi	148	8,920	1,320,160	0.062	9.2
Cộng MG			3,621,440		25.3
Nhà trẻ	100	7,000	700,000	0.052	5.2
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,321,440</b>	<b>30.5</b>	<b>30.5</b>

**\* Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	3,900	553,800	0.170	24.1
4 Tuổi	149	3,600	536,400	0.150	22.4
3 Tuổi	148	3,300	488,400	0.130	19.2
Cộng MG			1,578,600		65.7
Nhà trẻ	100	3,000	300,000	0.110	11.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,878,600</b>	<b>76.73</b>	<b>76.7</b>

**\* Tính định lượng rau xào :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	1,100	156,200	0.035	5.0
4 Tuổi	149	900	134,100	0.028	4.2
3 Tuổi	148	700	103,600	0.022	3.3
Cộng MG			393,900		12.4
Nhà trẻ	100	500	50,000	0.015	1.5
<b>Tổng cộng</b>			<b>443,900</b>	<b>13.898</b>	<b>13.9</b>

**2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :**

**\* Tính định lượng cháo tim củ dền**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	100	7,300	730,000	0.200	20.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>730,000</b>	<b>20.0</b>	<b>20.0</b>

**\* Tính định lượng hoa quả: Thanh long:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	2,000	284,000	0.057	8.09
4 Tuổi	149	2,000	298,000	0.057	8.49
3 Tuổi	148	2,000	296,000	0.057	8.44

			<b>878,000</b>	25.023	<b>25.02</b>
Nhà trẻ	100	2,000	200,000	0.057	5.7
<b>Tổng cộng</b>			<b>200,000</b>	<b>5.7</b>	<b>5.7</b>

### 3. Tính định lượng bữa phụ

\* Bữa phụ giữa giờ : Sữa

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	4,000	568,000	0.105	14.9
4 Tuổi	149	4,000	596,000	0.105	15.6
3 Tuổi	148	4,000	592,000	0.105	15.5
Nhà trẻ	100	3,300	330,000	0.085	8.5
<b>Cộng</b>			<b>2,086,000</b>	<b>54.6</b>	<b>54.5</b>

\* Bữa phụ chiều mẫu giáo: Cháo gà hạt sen

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	4,000	568,000	0.200	28.4
4 Tuổi	149	4,000	596,000	0.200	29.8
3 Tuổi	148	4,000	592,000	0.200	29.6
<b>Cộng MG</b>			<b>1,756,000</b>	<b>87.8</b>	<b>87.8</b>

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hà  
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI



Đinh Thị Hương  
KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND



Trần Thị Thanh Bình  
BAN ĐẠI DIỆN CMHS



Nguyễn Thị Oanh



HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thanh Giang  
ĐẠI DIỆN GV



Nguyễn Thị Thơm  
PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ



Đỗ Thị Hải Yến

**BIÊN BẢN**  
**ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM**

**I. Thời gian:** Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 21/04/2025

**II. Địa điểm:** Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. Thành phần:**

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Nguyễn Thị Oanh - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

**IV. Nội dung:**

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
1	Tôm	9.4		0.4
2	Đậu phụ	3.5	1	
3	Thịt mông sẵn	8.3	0.8	
4	Cà chua	4	0.95	
5	Nấm hương	0.1	3	
6	Tỏi	0.2	0.9	
7	Tim	1.5	0.8	
8	Củ dền	1.5	0.8	
9	Bầu	5	0.62	

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
10	Tép gạo	8.2	1	
11	Cà rốt	7.1	0.8	
12	Rau mồng tơi	11.1	0.6	
13	Giá đỗ	12	1	
14	Thanh long	30	0.7	
15	Thịt gà bỏ đầu, cổ	5.2		0.34
16	Hạt sen	1.2	1	
17	Rau mùi	0.2	0.9	
18	Hành củ tươi	0.2	0.9	
19	Gạo nếp	2.5	1	
20	Hành khô	0.1	0.9	
21	Dầu ăn	1.3	1	
22	Nước mắm	1.3	1	
23	Bột canh	0.8	1	
24	Gạo tẻ	44	1	
25	Sữa Grow	9.3		1
26	Xương đuôi	3.4		0.3
27	Đỗ xanh	2.5	1	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Nguyễn Thị Oanh

ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN

Nguyễn Thị Thơm

ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI

Đinh Thị Hương

**BẢNG KÊ THỰC PHẨM**  
Ngày 21 tháng 04 năm 2025


- Người mua hàng:

- Chức vụ:

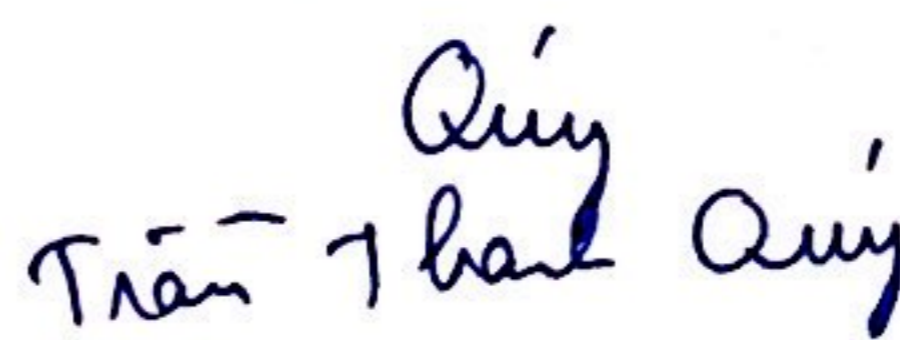
S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đ v i t i n h	Số lượng (kg)				Đ v i g i a ( đ o n g	Thành tiền ( đ o n g		G h i c h ú	
			T o n g s ố	Khẩu phần m ẫ u		Khẩu phần t h ư ơ n g		M G	N T		
				M G	N T	M G					N T
1	Tôm đồng	Kg	9.80			8.21	1.59	300,000	2,463,770	476,230	2,940,000
2	Thịt lợn sẵn	Kg	8.30			6.96	1.34	130,000	904,220	174,780	1,079,000
3	Đậu phụ	Kg	3.50			2.93	0.57	30,000	87,992	17,008	105,000
4	Cà chua	Kg	4.00			3.35	0.65	25,000	83,802	16,198	100,000
5	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.08	0.02	350,000	29,331	5,669	35,000
6	Tỏi ta	Kg	0.20			0.18	0.02	60,000	10,648	1,352	12,000
7	Tim lợn	Kg	1.50				1.50	280,000		420,000	420,000
8	Cu đen	Kg	1.50				1.50	35,000		52,500	52,500
9	Bầu	Kg	5.00			4.20	0.80	25,000	105,038	19,962	125,000
10	Tép gạo	Kg	8.50			7.14	1.36	170,000	1,214,243	230,757	1,445,000
11	Cà rốt	Kg	7.10			6.59	0.51	25,000	164,828	12,672	177,500
12	Rau mùng tơi	Kg	11.10			9.33	1.77	25,000	233,185	44,315	277,500
13	Giá đậu xanh	Kg	12.70			11.27	1.43	20,000	225,390	28,610	254,000
14	Quả thanh long	Kg	30.70			25.00	5.70	35,000	875,000	199,500	1,074,500
15	Thịt gà ta	Kg	5.60			5.60		150,000	840,000		840,000
16	Hạt sen khô	Kg	1.20			1.20		210,000	252,000		252,000
17	Rau mùi	Kg	0.20			0.16	0.04	50,000	8,201	1,799	10,000
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	2.50			1.40	1.10	50,000	70,000	55,000	125,000
19	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.16	0.04	50,000	7,757	2,243	10,000
20	Gạo nếp cái	Kg	2.50			2.20	0.30	35,000	77,000	10,500	87,500
21	Hành kho	Kg	0.10			0.07	0.03	60,000	4,314	1,686	6,000
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	1.30			0.98	0.32	75,000	73,849	23,651	97,500
23	Nước mắm loại 1	Kg	1.30			1.06	0.24	76,000	80,300	18,500	98,800
24	Bột canh	Kg	0.80			0.63	0.17	25,000	15,874	4,126	20,000
25	Gạo tẻ máy	Kg	44.00			37.30	6.70	18,000	671,324	120,676	792,000
26	Sữa GROW	Kg	9.30			7.83	1.47	225,000	1,761,472	331,028	2,092,500
27	Xương đuôi lợn	Kg	3.40			2.30	1.10	120,000	276,000	132,000	408,000
	<b>Cộng</b>								<b>10,535,539</b>	<b>2,400,761</b>	
	<b>Tổng cộng</b>								<b>12,936,300</b>		

Người phụ trách  


Kế toán

  
Nguyễn T. Thu

Người nhận

  
Quý Quý

Người mua

  
Đinh Thị Hương

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

  
Trần Thị Thanh Bình

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

\*\*\*\*\*

**BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN**

Ngày 21 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 539 - 3 tuổi: 148 - Cháo:  
 Trong đó: + Mẫu giáo: 439 - 4 tuổi: 149 + Nhà trẻ: 100 - Cơm nát:  
 - 5 tuổi: 142 - Cơm thường: 100

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
1	Tôm đông	8.21	1.59	7.39	1.43	1,980.9	382.9			1,626.1	314.3					11,471.3	2,217.3
2	Thịt lợn sấn	6.96	1.34	6.82	1.32	1,704.1	329.4			3,135.6	606.1					31,055.7	6,002.8
3	Đậu phụ	2.93	0.57	2.93	0.57			319.7	61.8			158.4	30.6	20.5	4.0	2,786.4	538.6
4	Cà chua	3.35	0.65	3.18	0.62			19.1	3.7			6.4	1.2	127.4	24.6	636.9	123.1
5	Nấm hương khô	0.08	0.02	0.08	0.01			27.2	5.2			3.0	0.6	17.7	3.4	206.7	39.9
6	Tỏi ta	0.18	0.02	0.14	0.02			8.5	1.1			0.7	0.1	32.7	4.1	171.8	21.8
7	Tim lợn		1.50		1.41		212.9				45.1				16.9		1,325.4
8	Cu đen		1.50		0.93				30.7						57.7		381.3
9	Bầu	4.20	0.80	2.72	0.52			16.3	3.1			0.5	0.1	78.8	15.0	380.6	72.3
10	Tép gạo	7.14	1.36	6.57	1.25	768.8	146.1			78.9	15.0					3,811.3	724.3
11	Cà rốt	6.59	0.51	5.90	0.45			88.5	6.8			11.8	0.9	460.3	35.4	2,301.3	176.9
12	Rau mùng tơi	9.33	1.77	7.74	1.47			154.8	29.4					108.4	20.6	1,083.8	206.0
13	Giá đậu xanh	11.27	1.43	10.71	1.36			588.8	74.7			21.4	2.7	546.0	69.3	4,710.7	597.9
14	Quả thanh long	25.00	5.70	25.00	5.70			325.0	74.1					2,175.0	495.9	10,000.0	2,280.0
15	Thịt gà ta	5.60		2.80		803.6				560.0						8,551.2	
16	Hạt sen khô	1.20		1.20				240.0				28.8		696.0		4,008.0	
17	Rau mùi	0.16	0.04	0.14	0.03			3.6	0.8			0.7	0.2	0.3	0.1	22.3	4.9
18	Đậu xanh (hạt)	1.40	1.10	1.37	1.08			321.0	252.3			32.9	25.9	728.5	572.4	4,500.2	3,535.8
19	Hành củ tươi	0.16	0.04	0.12	0.03			1.5	0.4			0.5	0.1	5.2	1.5	30.7	8.9
20	Gạo nếp cái	2.20	0.30	2.20	0.30			189.2	25.8			33.0	4.5	1,639.0	223.5	7,568.0	1,032.0
21	Hành kho	0.07	0.03	0.05	0.02			0.7	0.3					3.2	1.2	14.2	5.6
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.98	0.32	0.98	0.32							981.7	314.4			8,832.4	2,828.6
23	Nước mắm loại 1	1.06	0.24	1.06	0.24	75.0	17.3									295.8	68.2
24	Bột canh	0.63	0.17	0.63	0.17												
25	Gạo tẻ máy	37.30	6.70	37.30	6.70			3,804.2	683.8			1,305.4	234.6	25,734.1	4,625.9	171,933.6	30,906.4
26	Sữa GROW	7.83	1.47	7.83	1.47	1,565.8	294.2			1,644.0	309.0			5,949.9	1,118.1	37,578.1	7,061.9
27	Xương đuôi lợn	2.30	1.10	0.99	0.47	234.4	112.1			346.2	165.6					1,780.2	851.4
<b>Cộng</b>						<b>7,132.6</b>	<b>1,494.9</b>	<b>6,108.3</b>	<b>1,254.1</b>	<b>7,390.7</b>	<b>1,455.0</b>	<b>2,585.2</b>	<b>616.0</b>	<b>38,322.9</b>	<b>7,289.7</b>	<b>313,731.1</b>	<b>61,011.4</b>
<b>Bình quân thực tế /1 trẻ</b>						<b>16.2</b>	<b>14.9</b>	<b>13.9</b>	<b>12.5</b>	<b>16.8</b>	<b>14.6</b>	<b>5.9</b>	<b>6.2</b>	<b>87.3</b>	<b>72.9</b>	<b>714.6</b>	<b>610.1</b>
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						<b>11.7</b>	<b>11.4</b>	<b>7.8</b>	<b>7.6</b>	<b>11.6</b>	<b>13.6</b>	<b>5.0</b>	<b>5.8</b>	<b>78.0</b>	<b>68.8</b>	<b>615.0</b>	<b>600.0</b>
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						<b>21.3</b>	<b>19.1</b>	<b>14.2</b>	<b>12.7</b>	<b>19.1</b>	<b>19.6</b>	<b>8.2</b>	<b>8.4</b>	<b>106.2</b>	<b>79.4</b>	<b>726.0</b>	<b>651.0</b>

**Quyết toán trong ngày**

- Tiêu chuẩn được chi: 12,936,000 đ  
 - Hôm trước mang sang: 400 đ  
 - Đã chi: 12,936,300 đ  
 - Thừa:  
 - Thiếu: 300 đ  
 - Luỹ kế: 100 đ

**Thực đơn**

\* **Bữa sáng:** - Tôm, thịt, đậu sốt nấm  
 - Canh rau tơi, bầu nấu tép. Giá đỗ,  
 \* **Bữa chiều:** - MG: Cháo gà hạt sen + Thanh long  
 - NT: Cháo tim củ dền + Thanh long  
 \* **Ăn giữa giờ:** - Sữa grow

# BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 2 - tuần 4 ngày 21 tháng 04 năm 2025

**Sáng:** - Tôm, thịt, đậu sốt nấm  
- Canh mùng tơi, bầu nấu tép  
- Rau: giá đỗ, cà rốt xào tỏi  
- Sữa grow

**Chiều:** - MG: Cháo gà, xương đuôi hạt sen đỗ xanh + Thanh long  
- NT: Cháo tim củ dền đỗ xanh + Thanh long

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều	
		Sữa bột	Quả	Cơm	Rau xào	Canh	T/Ăn	Cháo	H quả	Cháo	H quả
CT1	38	3.2	-	3.8	0.6	4.2	2.0			7.6	2.2
CT2	33	2.8	-	3.3	0.5	3.6	1.7			6.6	1.9
CT3	29	2.5	-	2.9	0.4	3.2	1.5			5.8	1.7
3C1	30	3.2	-	3.6	0.7	3.9	1.9	6.00	1.7		
3C2	30	3.2	-	3.6	0.7	3.9	1.9	6.00	1.7		
3C3	27	2.8	-	3.2	0.6	3.5	1.7	5.40	1.5		
3C4	29	3.0	-	3.5	0.6	3.8	1.8	5.80	1.7		
3C5	32	3.4	-	3.8	0.7	4.2	2.0	6.40	1.8		
4B1	37	3.9	-	5.2	1.0	5.6	2.1	7.40	2.1		
4B2	38	4.0	-	5.3	1.1	5.7	2.2	7.60	2.2		
4B3	36	3.8	-	5.0	1.0	5.4	2.1	7.20	2.1		
4B4	38	4.0	-	5.3	1.1	5.7	2.2	7.60	2.2		
5A1	36	3.8	-	5.8	1.3	6.1	1.9	7.20	2.1		
5A2	35	3.7	-	5.6	1.2	6.0	1.9	7.00	2.0		
5A3	37	3.9	-	5.9	1.3	6.3	2.0	7.40	2.1		
5A4	34	3.6	-	5.4	1.2	5.8	1.8	6.80	1.9		
<b>Tổng</b>	<b>539</b>	<b>54.60</b>		<b>71.34</b>	<b>13.9</b>	<b>76.7</b>	<b>30.54</b>	<b>87.80</b>	<b>25.02</b>	<b>20.0</b>	<b>5.7</b>

UBND QUẬN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 21 tháng 04 năm 2025)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		100	Mẫu giáo	439	Trong đó										539	TỔNG	Thành phẩm	Đạt( %)
								5 tuổi ( Số trẻ:....)		142	4 tuổi ( Số trẻ:....)		149	3 tuổi ( Số trẻ:....)		148					
			TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền			
<b>1/ Bữa chính sáng</b>																					
<b>Tôm, thịt, đậu sốt nấm</b>	Tôm	300,000	0.0159	1.59	476,230	8.21	2,463,770	0.0171	2.4	730,347	0.0187	2.8	835,280	0.0202	3.0	898,143	9.80	2,940,000	3.9	0.40	
	Thịt lợn sẵn	130,000	0.0134	1.34	174,780	6.96	904,220	0.0145	2.1	268,042	0.0158	2.4	306,554	0.0171	2.5	329,625	8.30	1,079,000	5.4	0.65	
	Đậu phụ	30,000	0.0057	0.57	17,008	2.93	87,992	0.0061	0.9	26,084	0.0067	1.0	29,831	0.0072	1.1	32,077	3.50	105,000	3.0	0.85	
	Cà chua	25,000	0.0065	0.65	16,198	3.35	83,802	0.0070	1.0	24,842	0.0076	1.1	28,411	0.0083	1.2	30,549	4.00	100,000	3.4	0.85	
	Nước mắm	76,000	0.0004	0.04	3,324	0.23	17,196	0.0005	0.1	5,098	0.0005	0.1	5,830	0.0006	0.1	6,269	0.27	20,520	-		
	Bột canh	25,000	0.0002	0.02	405	0.08	2,095	0.0002	0.0	621	0.0002	0.0	710	0.0002	0.0	764	0.10	2,500	-		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0007	0.07	5,102	0.35	26,398	0.0007	0.1	7,825	0.0008	0.1	8,949	0.0009	0.1	9,623	0.42	31,500	-		
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	405	0.04	2,095	0.0001	0.0	621	0.0001	0.0	710	0.0001	0.0	764	0.05	2,500	-		
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	405	0.04	2,095	0.0001	0.0	621	0.0001	0.0	710	0.0001	0.0	764	0.05	2,500	-		
	Nấm hương	350,000	0.0002	0.02	5,669	0.08	29,331	0.0002	0.0	8,695	0.0002	0.0	9,944	0.0002	0.0	10,692	0.10	35,000	-		
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	486	0.04	2,514	0.0001	0.0	745	0.0001	0.0	852	0.0001	0.0	916	0.05	3,000	-		
	Nước	0	0.0264	2.64	0	13.66	0	0.0285	4.0	0	0.0311	4.6	0	0.0336	5.0	0	16.3	0			
	Số tiền đã chi		0	7	700,013		3,621,507	0	11	1,073,540	0	12	1,227,783	0	13	1,320,184	43	4,321,520	15.7		
	Số tiền được chi				700,000		3,621,440			1,073,520			1,227,760			1,320,160		4,321,440	80		
	Tiền TB/1 trẻ		52		7,000			50		7,560	58		8,240	62		8,920	30.5				
<b>Canh rau mùng toi, bầu nấu tếp</b>	Rau mùng toi	25,000	0.0177	1.77	44,315	9.33	233,185	0.0230	3.3	81,805	0.0213	3.2	79,235	0.0195	2.9	72,145	11.10	277,500	8.3	0.75	
	Tếp gạo	170,000	0.0136	1.36	230,757	7.14	1,214,243	0.0176	2.5	425,977	0.0163	2.4	412,593	0.0149	2.2	375,672	8.50	1,445,000	6.4	0.75	
	Bột canh	25,000	0.0003	0.03	798	0.17	4,202	0.0004	0.1	1,474	0.0004	0.1	1,428	0.0004	0.1	1,300	0.20	5,000	-		
	Nước mắm	76,000	0.0006	0.06	4,248	0.29	22,352	0.0007	0.1	7,842	0.0007	0.1	7,595	0.0006	0.1	6,915	0.35	26,600			
	Bầu	25,000	0.0080	0.80	19,962	4.20	105,038	0.0104	1.5	36,849	0.0096	1.4	35,691	0.0088	1.3	32,498	5.00	125,000	-		
	Nước	0	0.1022	10.22	0	53.78	0	0.1329	18.9	0	0.1226	18.3	0	0.1124	16.6	0	64.0	0			
	Số tiền đã chi		0	14	300,080		1,579,020	0	26	553,947	0	25	536,543	0	23	488,530	89	1,879,100	14.7		
	Số tiền được chi				300,000		1,578,600			553,800			536,400			488,400		1,878,600	500		
	Tiền TB/1 trẻ		110		3,000			170		3,900	152		3,600	130		3,600	76.7				
<b>Rau xào: Giá đỗ, cà rốt xào tỏi</b>	Giá đỗ	20,000	0.0143	1.43	28,610	11.27	225,390	0.0315	4.5	89,378	0.0257	3.8	76,732	0.0200	3.0	59,280	12.70	254,000	10.8	0.85	
	Cà rốt	25,000	0.0051	0.51	12,672	3.99	99,828	0.0112	1.6	39,587	0.0091	1.4	33,986	0.0071	1.1	26,256	4.50	112,500	3.8	0.85	
	Bột canh	25,000	0.0002	0.02	422	0.13	3,328	0.0004	0.1	1,320	0.0003	0.0	1,133	0.0002	0.0	875	0.15	3,750	-		
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	394	0.06	3,106	0.0002	0.0	1,232	0.0001	0.0	1,057	0.0001	0.0	817	0.07	3,500	-		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0005	0.05	3,548	0.37	27,952	0.0010	0.1	11,084	0.0009	0.1	9,516	0.0007	0.1	7,352	0.42	31,500			
	Nước mắm	76,000	0.0003	0.03	2,568	0.27	20,232	0.0007	0.1	8,023	0.0006	0.1	6,888	0.0005	0.1	5,321	0.30	22,800			
	Tỏi ta	60,000	0.0002	0.02	1,352	0.18	10,648	0.0005	0.1	4,223	0.0004	0.1	3,625	0.0003	0.0	2,801	0.20	12,000			
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	338	0.05	2,662	0.0001	0.0	1,056	0.0001	0.0	906	0.0001	0.0	700	0.06	3,000			
	Nước	0				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Số tiền đã chi			2	49,904	16	393,146	0	6	155,901	0	6	133,843	0	4	103,402	18	443,050	15		

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		100	Mẫu giáo	439	Trong đó									539	TỔNG	Thành phẩm	Đạt( %)
			5 tuổi ( Số trẻ:....)					142	4 tuổi ( Số trẻ:....)		149	3 tuổi ( Số trẻ:....)		148						
			TB SL/IT	Tổng sl					TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl				
	Số tiền được chi				50,000		393,900			156,200			134,100			103,600		443,900	(850)	
	Tiền TB/1 trẻ				500			-		1,100	-		900	-		700		13.9		
Cơm	Gạo tẻ	18,000	0.0500	5.00	90,076	30.70	552,524	0.0801	11.4	204,652	0.0701	10.4	187,898	0.0601	8.9	159,974	35.70	642,600	35.0	0.98
	Nước	0	0.0608	6.08	0	37.32	0	0.0973	13.8	0	0.0852	12.7	0	0.0730	10.8	0	43.4	0		
	Số tiền đã chi		0	11	90,076		552,524	0	25	204,652	0	23	187,898	0	20	159,974	79	642,600	35	
	Số tiền được chi				90,000		552,060			204,480			187,740			159,840		642,060	540	
	Tiền TB/1 trẻ		100		900			160		1,440	140		1,260	120		1,080	71.3			
<b>2/ Bữa chính chiều nhà trẻ</b>																				
Cháo tím củ dền + Thanh long	Gạo nếp cái	35,000	0.0030	0.30	10,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	10,500	0.3	0.98
	Hành củ tươi	50,000	0.0003	0.03	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	1,500	0.0	0.98
	Gạo tẻ máy	18,000	0.0170	1.70	30,600												1.70	30,600	0.7	0.40
	Thanh Long	35,000	0.0570	5.70	199,500												5.70	199,500	2.3	0.40
	Củ dền	35,000	0.0150	1.50	52,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.50	52,500	-	
	Rau mùi	50,000	0.0002	0.02	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0010	0.10	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	2,500	-	
	Hành khô	60,000	0.0002	0.02	1,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,200	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0020	0.20	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.20	15,000	-	
	Nước mắm	76,000	0.0011	0.11	8,360												0.11	8,360	-	
	Tím	280,000	0.0150	1.50	420,000												1.50	420,000	-	
	Đỗ xanh	50,000	0.0110	1.10	55,000												1.10	55,000	-	
	Xương đuôi	120,000	0.0110	1.10	132,000												1.10	132,000	-	
	Nước	0	0.1600	16.00	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.0	0		
	Số tiền đã chi		0	29	929,660												29	929,660	3.28	
Số tiền được chi				930,000													930,000	(340)		
Tiền TB/1 trẻ		200		9,300												20.0				
<b>3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT</b>																				
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0147	1.5	331,028	7.83	1,761,472	0.0178	2.5	569,770	0.0178	2.7	597,857	0.0178	2.64	593,845	9.30	2,092,500		
	Nước	0	0.0736	7.4	0	39.14	0	0.0892	12.7	0	0.0892	13.3	0	0.0892	13.2	0	46.50	0		
	Số tiền đã chi		0	9	331,028		1,761,472	0	15	569,770	0	16	597,857	0	16	593,845	55.80	2,092,500		
	Số tiền được chi				330,000		1,756,000			568,000			596,000			592,000	54.60	2,086,000	6,500	
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		86			105		4,000	105		4,000	105		4,000	54.6			
<b>4/ Bữa phụ chiều MG</b>																				
	Gạo nếp cái	35,000	-	-	-	2.20	77,000	0.0050	0.7	24,907	0.0050	0.7	26,134	0.0050	0.7	25,959	2.20	77,000	2.2	0.98
	Thanh Long	35,000	-	-	-	25.00	875,000	0.0569	8.1	283,030	0.0569	8.5	296,982	0.0569	8.4	294,989	25.00	875,000	10.0	0.40
	Cà rốt	25,000	-	-	-	2.60	65,000	0.0059	0.8	21,025	0.0059	0.9	22,062	0.0059	0.9	21,913	2.60	65,000	2.2	0.85
	Hạt sen	210,000				1.20	252,000	0.0027	0.4	81,513	0.0027	0.4	85,531	0.0027	0.4	84,957	1.20	252,000	1.2	0.98

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		100	Mẫu giáo	439	Trong đó									539	TỔNG	Thành phẩm	Đạt( %)
			5 tuổi ( Số trẻ:....)					142	4 tuổi ( Số trẻ:....)		149	3 tuổi ( Số trẻ:....)		148						
			TB SL/IT	Tổng sl					Thành tiền	TB SL/IT		Tổng sl	Thành tiền		TB SL/IT	Tổng sl				
Cháo gà hạt sen+Thạch long	Rau mùi	50,000	-	-	-	0.06	3,000	0.0001	0.0	970	0.0001	0.0	1,018	0.0001	0.0	1,011	0.06	3,000	-	
	Nước mắm	76,000	-	-	-	0.27	20,520	0.0006	0.1	6,637	0.0006	0.1	6,965	0.0006	0.1	6,918	0.27	20,520	-	
	Hành khô	60,000	-	-	-	0.03	1,800	0.0001	0.0	582	0.0001	0.0	611	0.0001	0.0	607	0.03	1,800	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	-	-	-	0.26	19,500	0.0006	0.1	6,308	0.0006	0.1	6,618	0.0006	0.1	6,574	0.26	19,500		
	Bột canh	25,000				0.25	6,250	0.0006	0.1	2,022	0.0006	0.1	2,121	0.0006	0.1	2,107	0.25	6,250		
	Thịt gà bỏ đầu cổ chân	150,000	-	-	-	5.60	840,000	0.0128	1.8	271,708	0.0128	1.9	285,103	0.0128	1.9	283,189	5.60	840,000	-	
	Gao tẻ máy	18,000				6.60	118,800	0.0150	2.1	38,427	0.0150	2.2	40,322	0.0150	2.2	40,051	6.60	118,800	-	
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.06	3,000	0.0001	0.0	970	0.0001	0.0	1,018	0.0001	0.0	1,011	0.06	3,000	-	
	Xương đùi	120,000				2.30	276,000	0.0052	0.7	89,276	0.0052	0.8	93,677	0.0052	0.8	93,048	2.30	276,000		
	Đỗ xanh	50,000				1.40	70,000	0.0032	0.5	22,642	0.0032	0.5	23,759	0.0032	0.5	23,599	1.40	70,000		
	Nước	0	-	-	-	70.50	0	0.1606	22.8	0	0.1606	23.9	0	0.1606	23.8	0	70.5	0		
	Số tiền đã chi						2,627,870	0	38	850,017			891,919			885,933		2,627,870	15.54	
	Số tiền được chi						2,634,000			852,000			894,000			888,000		2,634,000	(6,130)	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	87.8			
<b>Tổng số tiền đã chi</b>					2,400,761	10,535,539	1	122	3,407,827	1	82	3,575,843	1	76	3,551,869	315	12,936,300			
<b>Tổng số tiền được chi</b>					2,400,000	10,536,000			3,408,000			3,576,000			3,552,000		12,936,000	300		
<b>Tiền TB/1 trẻ</b>					24,000		24,000		24,000			24,000			-	24,000				

**BIÊN BẢN**

Thực hành theo thực đơn mùa hè, định lượng suất ăn/ trẻ

**I. THỜI GIAN**

Vào hồi: 15h30p, Thứ 3, Ngày 22 tháng 04 năm 2025

**II. ĐỊA ĐIỂM**

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. THÀNH PHẦN**

1. Đặng Thanh Giang

- Hiệu trưởng

2. Trần Thị Thanh Bình

- Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng

3. Nguyễn Thị Thu

- Kế toán

4. Đỗ Thị Hải Yến

- Phụ trách kho quỹ

5. Đinh Thị Hương

- Tổ trưởng tổ nuôi

6. Nguyễn Thị Hà

- Đại diện cô nuôi

7. Nguyễn Thị Thơm

- Đại diện giáo viên

8. Nguyễn Thị Oanh

- Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

**V. THỰC ĐƠN**

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
Chả ốc, đậu sốt cà - Canh bí, cà rốt nấu sườn. Quả dưa hấu	Cơm tẻ. Cá thu, thịt rim cà, canh cải bắp, cà rốt nấu tôm	Sữa Grow	Sữa Grow	Bánh đa cua rau muống

Tổng suất ăn:	537 (suất)	5 tuổi:	144
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	147
Tổng tiền được chi:	12,888,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	146
		Nhà trẻ:	100

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	5-6 tuổi	4-5 tuổi	3-4 tuổi	Nhà trẻ
<b>1. Chính trưa( NT+MG)</b>				
- Thức ăn mặn	7,560	8,240	8,920	7,000
- Canh	3,500	3,100	2,800	2,500
- Món rau: quả dưa hấu	1,500	1,400	1,200	1,000
- Gạo	1,440	1,260	1,080	900
<b>Tổng tiền bữa chính trưa</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>11,400</b>
<b>2. Chính chiều ( NT)</b>				
- Cơm tẻ				720
+ Thức ăn				6,280
Canh				2,300
<b>Tổng tiền bữa chính chiều</b>				<b>9,300</b>
<b>3. Bữa phụ (sữa)</b>				
- Bữa phụ giữa giờ	4,000	4,000	4,000	3,300
- Bữa phụ chiều MG	6,000	6,000	6,000	
+ Thức ăn	-	-	-	
<b>Tổng tiền bữa phụ</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>3,300</b>
<b>Tổng tiền cả ngày</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>

#### VI. THỰC PHẨM (Có phụ lục 1 kèm theo)

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

#### VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

#### VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa

\*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

#### 1. Tính định lượng bữa chính trưa ( NT, MG):

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	1,440	207,360	0.160	23.0
4 Tuổi	147	1,260	185,220	0.140	20.6
3 Tuổi	146	1,080	157,680	0.120	17.5
Cộng MG			550,260	0	61.1
Nhà trẻ	100	900	90,000	0.100	10.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>640,260</b>	<b>71.1</b>	<b>71.1</b>

\* Tính định lượng thức ăn mặn:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	7,560	1,088,640	0.056	8.1
4 Tuổi	147	8,240	1,211,280	0.061	9.0
3 Tuổi	146	8,920	1,302,320	0.066	9.6
Cộng MG			3,602,240	-	26.7
Nhà trẻ	100	7,000	700,000	0.053	5.3
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,302,240</b>	<b>32.0</b>	<b>32.0</b>

\* Tính định lượng canh :

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	3,500	504,000	0.170	24.5
4 Tuổi	147	3,100	455,700	0.150	22.1
3 Tuổi	146	2,800	408,800	0.130	19.0
Cộng MG			1,368,500		65.5
Nhà trẻ	100	2,500	250,000	0.110	11.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,618,500</b>	<b>76.534692</b>	<b>76.5</b>

\* Tính định lượng quả:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	1,500	216,000	0.060	8.6
4 Tuổi	147	1,400	205,800	0.056	8.2
3 Tuổi	146	1,200	175,200	0.048	7.0
Cộng MG			597,000		23.9
Nhà trẻ	100	1,000	100,000	0.040	4.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>697,000</b>	<b>27.88</b>	<b>27.9</b>

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	100	720	72,000	0.080	8.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>72,000</b>	<b>8.0</b>	<b>8.0</b>

\* Tính định lượng thức ăn

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	100	6,280	628,000	0.054	5.4
<b>Tổng cộng</b>			<b>628,000</b>	<b>5.4</b>	<b>5.4</b>

\* Tính định lượng canh :

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	100	2,300	230,000	0.090	9.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>230,000</b>	<b>9.0</b>	<b>9.0</b>

### 3. Tính định lượng bữa phụ

\* Bữa phụ giữa giờ :Sữa

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	4,000	576,000	0.105	15.1
4 Tuổi	147	4,000	588,000	0.105	15.4
3 Tuổi	146	4,000	584,000	0.105	15.3
Nhà trẻ	100	3,300	330,000	0.085	8.5
<b>Cộng</b>			<b>2,078,000</b>	<b>54.4</b>	<b>54.2</b>

\* Bữa phụ chiều mẫu giáo: Bánh đa cua rau muống

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	6,000	864,000	0.200	28.8
4 Tuổi	147	6,000	882,000	0.200	29.4
3 Tuổi	146	6,000	876,000	0.200	29.2
<b>Cộng MG</b>			<b>2,622,000</b>	<b>87.4</b>	<b>87.4</b>

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Hà  
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI

Đinh Thị Hương  
KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND

Trần Thị Thanh Bình  
BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Nguyễn Thị Oanh



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang  
ĐẠI DIỆN GV

Nguyễn Thị Thơm  
PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ

Đỗ Thị Hải Yến

**BIÊN BẢN**  
**ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM**

**I. Thời gian:** Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 22/04/2025

**II. Địa điểm:** Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. Thành phần:**

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yên - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Nguyễn Thị Oanh - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

**IV. Nội dung:**

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
1	Ôc brou	17.7		0.16
2	Giò sống	13.3	1	
3	Tía tô, lá lốt	0.3	0.9	
4	Dầu ăn	1.3	1	
5	Mắm	1.3	1	
6	Bột canh	0.8	1	
7	Dưa hấu	27.9	0.65	
8	Cà chua	11.1	0.95	
9	Bí xanh	13.2	0.75	
10	Sườn lợn	7.6		0.4

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
11	Cà rốt	7.6	0.8	
12	Rau mùi	0.15	0.9	
13	Hành tươi	0.15	0.9	
14	Hành khô	0.2	0.9	
15	Cua	7	0.85	
16	Rau muống	4	0.75	
17	Gạo tẻ	39.6	1	
18	Tỏi	0.1	0.9	
19	Sữa Grow	9.2		1
20	Bánh đa	15.8	1.5	
21	Xương đuôi	3		0.3
22	Me	1.6	0.95	
23	Cá thu	1.9		0.8
24	Thịt lợn	2.7	0.9	
25	Thì là	0.05	0.9	
26	Tôm đông	0.4		0.3
27	Bắp cải	3.2	0.85	
28	Đậu phụ	5	1	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang

BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Nguyễn Thị Oanh

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN

Nguyễn Thị Thơm

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Thu

ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI

Đinh Thị Hương

**BẢNG KÊ THỰC PHẨM**  
Ngày 22 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đ n v i t i n h	Số lượng (kg)				Đ n g i á (đ o n g)	Thành tiền (đ o n g)		G h i c h ú	
			T o n g s ố	Kh a u p h â n m ẫ u		Kh a u p h â n t h u o n g		M G	N T		
				M G	N T	M G					N T
1	Ốc Bươu	Kg	17.70		14.82	2.88	125,000	1,852,513	359,987	2,212,500	
2	Giò sống	Kg	13.30		11.14	2.16	130,000	1,447,681	281,319	1,729,000	
3	Lá lốt, tía tô	Kg	0.30		0.25	0.05	45,000	11,303	2,197	13,500	
4	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	1.30		0.80	0.50	75,000	59,971	37,529	97,500	
5	Nước mắm loại 1	Kg	1.30		0.94	0.36	76,000	71,698	27,102	98,800	
6	Bột canh	Kg	0.80		0.64	0.16	25,000	15,935	4,065	20,000	
7	Dừa hấu	Kg	27.90		23.90	4.00	25,000	597,428	100,072	697,500	
8	Cà chua	Kg	11.10		9.19	1.91	25,000	229,662	47,838	277,500	
9	Bí đao (bí xanh)	Kg	13.20		11.16	2.04	30,000	334,832	61,168	396,000	
10	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	7.60		6.43	1.17	135,000	867,520	158,480	1,026,000	
11	Cà rốt	Kg	7.60		6.06	1.54	25,000	151,464	38,536	190,000	
12	Rau mùi	Kg	0.15		0.10	0.05	50,000	5,114	2,386	7,500	
13	Hành kho	Kg	0.20		0.12	0.08	60,000	7,044	4,956	12,000	
14	Hành củ tươi	Kg	0.15		0.09	0.06	50,000	4,614	2,886	7,500	
15	Cua đồng	Kg	7.00		7.00		170,000	1,190,000		1,190,000	
16	Rau muống	Kg	4.00		4.00		25,000	100,000		100,000	
17	Gạo tẻ máy	Kg	39.60		30.60	9.00	18,000	550,724	162,076	712,800	
18	Tỏi ta	Kg	0.10		0.08	0.02	60,000	5,024	976	6,000	
19	Sữa GROW	Kg	9.20		7.74	1.46	225,000	1,741,270	328,730	2,070,000	
20	Bánh đa ướt	Kg	15.80		15.80		30,000	474,000		474,000	
21	Xương đuôi lợn	Kg	3.00		3.00		120,000	360,000		360,000	
22	Me	Kg	1.60		1.60		40,000	64,000		64,000	
23	Cá Thu	Kg	1.90			1.90	230,000		437,000	437,000	
24	Thịt lợn sẵn	Kg	2.70		1.70	1.00	130,000	221,000	130,000	351,000	
25	Thìa là	Kg	0.05			0.05	70,000		3,500	3,500	
26	Tôm đồng	Kg	0.40			0.40	300,000		120,000	120,000	
27	Cải bắp	Kg	3.20			3.20	20,000		64,000	64,000	
28	Đậu phụ	Kg	5.00		4.19	0.81	30,000	125,594	24,406	150,000	
	<b>Cộng</b>							<b>10,488,392</b>	<b>2,399,208</b>		
	<b>Tổng cộng</b>							<b>12,887,600</b>			

Người phụ trách  


Kế toán



Nguyễn Thị Trúc

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

Người nhận

Quý  
Trần Thanh Quý

Người mua



Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

\*\*\*\*\*

**BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN**

Ngày 22 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 537

- 3 tuổi: 146

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 437

- 4 tuổi: 147

+ Nhà trẻ: 100

- CƠM NÁT:

- 5 tuổi: 144

- CƠM THƯỜNG: 100

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV	MG	NT				
														MG	NT		
1	Ốc Bươu	14.82	2.88	4.89	0.95	542.9	105.5			34.2	6.7			405.9	78.9	4,108.1	798.3
2	Giò sống	11.14	2.16	10.91	2.12	3,710.5	721.0			4,256.2	827.1					38,742.2	7,528.5
3	Lá lốt, tia tô	0.25	0.05	0.19	0.04			2.5	0.5			0.8	0.1	8.4	1.6	49.6	9.6
4	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cá, ...)	0.80	0.50	0.80	0.50							1,015.5	635.5			7,876.2	4,928.8
5	Nước mắm loại 1	0.94	0.36	0.94	0.36	67.0	25.3									264.1	99.9
6	Bột canh	0.64	0.16	0.64	0.16												
7	Dưa hấu	23.90	4.00	12.43	2.08			149.1	25.0			24.9	4.2	285.8	47.9	1,988.2	333.0
8	Cà chua	9.19	1.91	8.73	1.82			52.4	10.9			17.5	3.6	349.1	72.7	1,745.4	363.6
9	Bí đao (bí xanh)	11.16	2.04	8.37	1.53			50.2	9.2					200.9	36.7	1,004.5	183.5
10	Sườn lợn (heo) bỏ xương	6.43	1.17	2.76	0.50	494.6	90.4			353.7	64.6					5,167.2	944.0
11	Cà rốt	6.06	1.54	5.42	1.38			81.3	20.7			10.8	2.8	422.9	107.6	2,114.7	538.0
12	Rau mùi	0.10	0.05	0.09	0.04			2.3	1.1			0.4	0.2	0.2	0.1	13.9	6.5
13	Hành kho	0.12	0.08	0.09	0.06			1.2	0.8					5.2	3.6	23.2	16.3
14	Hành củ tươi	0.09	0.06	0.07	0.04			0.9	0.6			0.3	0.2	3.1	1.9	18.2	11.4
15	Cua đồng	7.00		2.17		266.9				71.6				43.4		1,887.9	
16	Rau muống	4.00		2.50				80.0				10.0		52.5		625.0	
17	Gạo tẻ máy	30.60	9.00	30.60	9.00			2,417.1	711.3			306.0	90.0	23,222.2	6,834.2	105,249.5	30,974.5
18	Tỏi ta	0.08	0.02	0.07	0.01			4.0	0.8			0.3	0.1	15.4	3.0	81.1	15.7
19	Sữa GROW	7.74	1.46	7.74	1.46	1,315.6	248.4			773.9	146.1			619.1	116.9	34,051.5	6,428.5
20	Bánh đa ướt	15.80		15.80				1,580.0				1,264.0		9,480.0		60,830.0	
21	Xương đuôi lợn	3.00		1.29		305.7				451.5						2,322.0	
22	Me	1.60		1.28				61.4				460.8		79.4		4,710.4	
23	Cá Thu		1.90		1.24		224.8				127.2						2,050.1
24	Thịt lợn sẵn	1.70	1.00	1.67	0.98	416.5	245.0			766.4	450.8					7,590.3	4,464.9
25	Thìa là		0.05		0.04				1.0				0.4		0.7		10.5
26	Tôm đồng		0.40		0.36		66.2				6.5						324.0
27	Cải bắp		3.20		2.88				51.8				2.9		152.6		835.2
28	Đậu phụ	4.19	0.81	4.19	0.81			456.3	88.7			226.1	43.9	29.3	5.7	3,977.1	772.9
<b>Cộng</b>						7,119.7	1,726.6	4,938.7	922.3	6,707.5	1,628.9	3,337.3	783.9	35,222.8	7,464.1	284,440.6	61,637.7
<b>Bình quân thực tế /1 trẻ</b>						<b>16.3</b>	<b>17.3</b>	<b>11.3</b>	<b>9.2</b>	<b>15.3</b>	<b>16.3</b>	<b>7.6</b>	<b>7.8</b>	<b>80.6</b>	<b>74.6</b>	<b>650.9</b>	<b>616.4</b>
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						<b>11.7</b>	<b>11.4</b>	<b>7.8</b>	<b>7.6</b>	<b>11.6</b>	<b>13.6</b>	<b>5.0</b>	<b>5.8</b>	<b>78.0</b>	<b>68.8</b>	<b>615.0</b>	<b>600.0</b>
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						<b>21.3</b>	<b>19.1</b>	<b>14.2</b>	<b>12.7</b>	<b>19.1</b>	<b>19.6</b>	<b>8.2</b>	<b>8.4</b>	<b>106.2</b>	<b>79.4</b>	<b>726.0</b>	<b>651.0</b>

**Quyết toán trong ngày**

- Tiêu chuẩn được chi: 12,888,000 đ
- Hôm trước mang sang: 100 đ
- Đã chi: 12,887,600 đ
- Thừa: 400 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 500 đ

**Thực đơn**

- \* **Bữa sáng:** - Chả ốc đậu sốt cà
- Canh bí xanh, cà rốt nấu sườn. Quả
- \* **Bữa chiều:** - MG: Bánh đa cua rau muống
- NT: CƠM TÈ. Cá thu, thịt rim cà,
- \* **Ăn giữa giờ:** - sữa grow

## BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 3 - tuần 4 ngày 22 tháng 04 năm 2025

**Sáng:** - Chả ốc, đậu sốt cà  
- Canh bí xanh, cà rốt nấu sườn  
- Quả dưa hấu  
- Sữa grow

**Chiều:** - MG: Bánh đa cua rau muống  
- NT: Com tẻ. Cá thu, thịt rim cà , canh cải bắp, cà rốt nấu tôm

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều		
		Sữa bột		Com	Quả	Canh	T/Ăn	Bánh đa	H quả	Com	TĂ	Canh
CT1	39	3.3		3.9	1.6	4.3	2.1			3.1	2.1	3.5
CT2	33	2.8		3.3	1.3	3.6	1.7			2.6	1.8	3.0
CT3	28	2.4		2.8	1.1	3.1	1.5			2.2	1.5	2.5
3C1	29	3.0		3.5	1.4	3.8	1.9	5.8	-			
3C2	31	3.3		3.7	1.5	4.0	2.0	6.2	-			
3C3	26	2.7		3.1	1.2	3.4	1.7	5.2	-			
3C4	29	3.0		3.5	1.4	3.8	1.9	5.8	-			
3C5	31	3.3		3.7	1.5	4.0	2.0	6.2	-			
4B1	37	3.9		5.2	2.1	5.6	2.3	7.4	-			
4B2	39	4.1		5.5	2.2	5.9	2.4	7.8	-			
4B3	35	3.7		4.9	2.0	5.3	2.1	7.0	-			
4B4	36	3.8		5.0	2.0	5.4	2.2	7.2	-			
5A1	36	3.8		5.8	2.2	6.1	2.0	7.2	-			
5A2	36	3.8		5.8	2.2	6.1	2.0	7.2	-			
5A3	37	3.9		5.9	2.2	6.3	2.1	7.4	-			
5A4	35	3.7		5.6	2.1	6.0	2.0	7.0	-			
<b>Tổng</b>	<b>537</b>	<b>54.385</b>	<b>0</b>	<b>71.14</b>	<b>27.88</b>	<b>76.535</b>	<b>31.967</b>	<b>87.4</b>	<b>-</b>	<b>8</b>	<b>5.4</b>	<b>9</b>

UBND QUẬN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẠNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 22 tháng 04 năm 2025)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:.....)		100	Mẫu giáo	437	Trong đó								537	TỔNG	Thành phẩm	Đạt( %)	
			5 tuổi ( Số trẻ:.....)					144	4 tuổi ( Số trẻ:.....)		147	3 tuổi ( Số trẻ:.....)		146						
			TB SL/IT	Tổng sl					TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT					Tổng sl
<b>I/ Bữa chính sáng</b>																				
Chả ốc, đậu sốt cà	Ốc bươu	125,000	0.0288	2.880	359,987	14.820	1,852,513	0.0311	4.479	559,852	0.0339	4.98	622,921	0.0367	5.36	669,740	17.70	2,212,500	7.1	0.40
	Giò sống	130,000	0.0216	2.164	281,319	11.136	1,447,681	0.0234	3.365	437,507	0.0255	3.74	486,794	0.0276	4.03	523,381	13.30	1,729,000	8.6	0.65
	Tía tô, lá lốt	45,000	0.0005	0.049	2,197	0.251	11,303	0.0005	0.076	3,416	0.0006	0.08	3,801	0.0006	0.09	4,087	0.30	13,500	0.3	0.85
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0009	0.089	6,712	0.461	34,538	0.0010	0.139	10,438	0.0011	0.15	11,614	0.0011	0.17	12,487	0.55	41,250	0.5	0.85
	Bột canh	25,000	0.0002	0.016	407	0.084	2,093	0.0002	0.025	633	0.0002	0.03	704	0.0002	0.03	757	0.10	2,500	0.1	0.85
	Mắm	76,000	0.0004	0.044	3,339	0.226	17,181	0.0005	0.068	5,192	0.0005	0.08	5,777	0.0006	0.08	6,212	0.27	20,520		
	Hành khô	60,000	0.0000	0.005	293	0.025	1,507	0.0001	0.008	455	0.0001	0.01	507	0.0001	0.01	545	0.03	1,800	-	
	Đậu phụ	30,000	0.0081	0.814	24,406	4.186	125,594	0.0088	1.265	37,956	0.0096	1.41	42,232	0.0104	1.51	45,406	5.00	150,000	-	
	Cà chua	25,000	0.0081	0.814	20,338	4.186	104,662	0.0088	1.265	31,630	0.0096	1.41	35,193	0.0104	1.51	37,838	5.00	125,000	-	
	Tỏi	60,000	0.0002	0.02	976	0.08	5,024	0.0002	0.03	1,518	0.0002	0.03	1,689	0.0002	0.03	1,816	0.10	6,000	-	
	Nước	0	0.0228	2.28	0	11.72	0	0.0246	3.54	0	0.0268	3.94	0	0.0290	4.24	0	14.0	0		
	Số tiền đã chi		0	9	699,972		3,602,098	0	14	1,088,597	0	16	1,211,232	0	17	1,302,269	56	4,302,070	16.5	
	Số tiền được chi				700,000		3,602,240			1,088,640			1,211,280			1,302,320		4,302,240	(170)	
	Tiền TB/1 trẻ		53		7,000			56		7,560	61		8,240	66		8,920	32.0			
	Canh bí xanh, cà rốt nấu sườn	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	386	0.04	2,114	0.0001	0.0	778	0.0001	0.0	704	0.0001	0.0	631	0.05	2,500	0.0
Hành củ tươi		50,000	0.0001	0.01	386	0.04	2,114	0.0001	0.0	778	0.0001	0.0	704	0.0001	0.0	631	0.05	2,500	0.0	0.85
Sườn lợn		135,000	0.0117	1.17	158,480	6.43	867,520	0.0164	2.4	319,496	0.0146	2.1	288,877	0.0131	1.9	259,147	7.60	1,026,000	5.7	0.75
Dầu thảo mộc		75,000	0.0003	0.03	2,317	0.17	12,683	0.0004	0.1	4,671	0.0004	0.1	4,223	0.0003	0.1	3,789	0.20	15,000	0.1	0.40
Nước mắm loại 1		76,000	0.0009	0.09	7,044	0.51	38,556	0.0013	0.2	14,200	0.0011	0.2	12,839	0.0010	0.2	11,518	0.60	45,600	-	
Bột canh		25,000	0.0005	0.05	1,158	0.25	6,342	0.0006	0.1	2,335	0.0006	0.1	2,112	0.0005	0.1	1,894	0.30	7,500	-	
Hành khô		60,000	0.0001	0.01	463	0.04	2,537	0.0001	0.0	934	0.0001	0.0	845	0.0001	0.0	758	0.05	3,000	-	
Bí xanh		30,000	0.0204	2.04	61,168	11.16	334,832	0.0285	4.1	123,314	0.0253	3.7	111,497	0.0228	3.3	100,022	13.20	396,000	-	
Cà rốt		25,000	0.0074	0.74	18,536	4.06	101,464	0.0104	1.5	37,368	0.0092	1.4	33,787	0.0083	1.2	30,310	4.80	120,000	-	
Nước		0	0.0973	9.73	0	53.27	0	0.1362	19.6	0	0.1207	17.7	0	0.1090	15.9	0	63.0	0		
Số tiền đã chi			0	14	249,938		1,368,162	0	28	503,875	0	25	455,587	0	23	408,699	90	1,618,100	5.9	
Số tiền được chi					250,000		1,368,500			504,000			455,700			408,800		1,618,500	(400)	
Tiền TB/1 trẻ		110		2,500			170		3,500	152		3,100	130		146	76.5				
Cơm	Gạo tẻ	18,000	0.0500	5.00	90,076	30.60	550,724	0.0801	11.5	207,535	0.0701	10.3	185,376	0.0601	8.8	157,813	35.60	640,800	34.9	0.98
	Nước	0	0.0607	6.07	0	37.13	0	0.0972	14.0	0	0.0850	12.5	0	0.0729	10.6	0	43.2	0		
	Số tiền đã chi		0	11	90,076		550,724	0	26	207,535	0	23	185,376	0	19	157,813		640,800	35	
	Số tiền được chi				90,000		550,260			207,360			185,220			157,680		640,260	540	

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		100	Mẫu giáo	437	Trong đó								537	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)	
			5 tuổi (Số trẻ:....)					144	4 tuổi (Số trẻ:....)		147	3 tuổi (Số trẻ:....)		146						
			TB SL/IT	Tổng sl					TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl							
	Tiền TB/1 trẻ		100		900			160		1,440	140		1,260	120		1,080	71.1			
Quả: Dưa hấu	Dưa hấu	25,000	0.0400	4.00	100,072	23.90	597,428	0.0600	8.6	216,155	0.0560	8.2	205,948	0.0480	7.0	175,326	27.90	697,500	-	
	Số tiền đã chi		100	26	100,072		597,428			216,155			205,948			175,326		697,500		
	Số tiền được chi				100,000		597,000			216,000			205,800			175,200		697,000	500	
	Tiền TB/1 trẻ		110		0			-		147	2		1,211,280	-		-	-			
<b>2/ Bữa chính chiều nhà trẻ</b>																				
Cá thu, thịt rim cà	Cá thu	230,000	0.0190	1.90	437,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.90	437,000	1.9	0.98
	Thịt lợn	130,000	0.0100	1.00	130,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	130,000	1.0	0.98
	Hành khô	60,000	0.0004	0.04	2,400												0.04	2,400	0.0	0.40
	Hành củ tươi	50,000	0.0003	0.03	1,500												0.03	1,500	0.0	0.40
	Thì là	70,000	0.0005	0.05	3,500												0.05	3,500	0.0	0.98
	Cà chua	25,000	0.0110	1.10	27,500												1.10	27,500	-	
	Rau mùi	50,000	0.0002	0.02	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,000	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0020	0.20	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.20	15,000	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0011	0.11	8,360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.11	8,360	-	
	Bột canh	25,000	0.0005	0.05	1,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	1,250	-	
	Nước	0	0.0300	3.00	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.00	0		
	Số tiền đã chi		0	8	627,510												8	627,510	2.92	
	Số tiền được chi				628,000													628,000	(490)	
	Tiền TB/1 trẻ		80		6,280												8.00			
Bắp cải, cà rốt nấu tôm	Bắp cải	20,000	0.0320	3.20	64,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.20	64,000	3.1	0.98	
	Cà rốt	25,000	0.0080	0.80	20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.80	20,000	0.8	0.98	
	Tôm đông	300,000	0.0040	0.40	120,000											0.40	120,000	0.2	0.40	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0018	0.18	13,500											0.18	13,500	0.1	0.40	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0011	0.11	8,360											0.11	8,360	0.1	0.98	
	Bột canh	25,000	0.0005	0.05	1,250											0.05	1,250	-		
	Hành khô	60,000	0.0003	0.03	1,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	1,800	-		
	Hành củ tươi	50,000	0.0002	0.02	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,000	-		
	Rau mùi	50,000	0.0002	0.02	1,000											0.02	1,000	-		
	Nước		0.0550	5.50												5.50		-		
	Số tiền đã chi		0	5	230,910											10	230,910	4.26		
	Số tiền được chi				230,000												230,000	910		
Tiền TB/1 trẻ		-		2,300											-					
Gạo tẻ	18,000	0.0400	4.00	72,000											4.00	72,000	-			

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		93	Mẫu giáo	421	Trong đó									514	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)			
								5 tuổi (Số trẻ:....)		138		4 tuổi (Số trẻ:....)		143		3 tuổi (Số trẻ:....)					140		
			TB SL/IT	Tổng sl				TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT					Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl
Cơm	Gạo tẻ	18,000	0.0398	3.70	66,600		-		-	-		-	-		-	-	3.70	66,600	-				
	Nước	0	0.0366	3.40	0		-		-	-		-	-		-	-	3.4	0					
	Số tiền đã chi		0	7	66,600		-		-	-		-	-		-	-		66,600	-				
	Số tiền được chi				66,960		-		-	-		-	-		-	-		66,960	(360)				
	Tiền TB/1 trẻ		-		720		-		-	-		-	-		-	-		-					
<b>3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT</b>																							
Sữa	Sữa Grow	225,000	0.0146	1.4	305,220	7.44	1,674,780	0.0177	2.4	548,978	0.0177	2.5	568,868	0.0177	2.48	556,934	8.80	1,980,000					
	Nước	0	0.0738	6.9	0	37.64	0	0.0894	12.3	0	0.0894	12.8	0	0.0894	12.5	0	44.50	0					
	Số tiền đã chi		0	8	305,220		1,674,780	0	15	548,978	0	15	568,868	0	15	556,934	53.30	1,980,000					
	Số tiền được chi				306,900		1,684,000			552,000			572,000			560,000	52.11	1,990,900	(10,900)				
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		86			105		4,000		105	4,000		105	4,000	52.1						
<b>4/ Bữa phụ chiều MG</b>																							
Bánh đa cua rau muống cà rốt	Bánh đa	30,000	-	-	-	15.00	450,000	0.0356	4.9	147,506	0.0356	5.1	152,850	0.0356	5.0	149,644	15.00	450,000	14.7	0.98			
	Cà chua	25,000	-	-	-	5.00	125,000	0.0119	1.6	40,974	0.0119	1.7	42,458	0.0119	1.7	41,568	5.00	125,000	4.9	0.98			
	Cua	170,000	-	-	-	6.80	1,156,000	0.0162	2.2	378,926	0.0162	2.3	392,656	0.0162	2.3	384,418	6.80	1,156,000	2.7	0.40			
	Thịt lợn	130,000	-	-	-	1.40	182,000	0.0033	0.5	59,658	0.0033	0.5	61,819	0.0033	0.5	60,523	1.40	182,000	1.2	0.85			
	Xương đuôi	120,000				3.00	360,000	0.0071	1.0	118,005	0.0071	1.0	122,280	0.0071	1.0	119,715	3.00	360,000	2.9	0.98			
	Hành khô	60,000	-	-	-	0.05	3,000	0.0001	0.0	983	0.0001	0.0	1,019	0.0001	0.0	998	0.05	3,000	-				
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.05	2,500	0.0001	0.0	819	0.0001	0.0	849	0.0001	0.0	831	0.05	2,500	-				
	Rau mùi	50,000	-	-	-	0.06	3,000	0.0001	0.0	983	0.0001	0.0	1,019	0.0001	0.0	998	0.06	3,000	-				
	Rau muống	25,000	-	-	-	4.60	115,000	0.0109	1.5	37,696	0.0109	1.6	39,062	0.0109	1.5	38,242	4.60	115,000					
	Cà rốt	25,000				1.70	42,500	0.0040	0.6	13,931	0.0040	0.6	14,436	0.0040	0.6	14,133	1.70	42,500					
	Me	40,000				1.60	64,000	0.0038	0.5	20,979	0.0038	0.5	21,739	0.0038	0.5	21,283	1.60	64,000	-				
	Dầu thảo mộc	75,000				0.15	11,250	0.0004	0.0	3,688	0.0004	0.1	3,821	0.0004	0.0	3,741	0.15	11,250	-				
	Nước mắm loại 1	76,000				0.19	14,440	0.0005	0.1	4,733	0.0005	0.1	4,905	0.0005	0.1	4,802	0.19	14,440	-				
	Bột canh	25,000	-	-	-	0.30	7,500	0.0007	0.1	2,458		-	-	0.0007	0.1	2,494	0.30	7,500	-				
	Nước	0	-	-	-	49.00	0	0.1164	16.1	0	0.1164	16.6	0	0.1164	16.3	0	49.0						
	Số tiền đã chi							2,536,190	0	29	831,340	0	30	858,914	0	30	843,389		2,536,190	26.45			
	Số tiền được chi							2,526,000			828,000			858,000			840,000		2,526,000	10,190			
Tiền TB/1 trẻ							6,000	200	6,000	200	6,000	200	6,000	200	6,000	84.2							
<b>Tổng số tiền đã chi</b>					2,231,645	-	10,104,555		107	3,312,174		106	3,429,635		100	3,360,198		12,336,200					
<b>Tổng số tiền được chi</b>					2,232,000		10,104,000			3,312,000			3,432,000			3,360,000		12,336,000	200				
<b>Tiền TB/1 trẻ</b>					24,000			24,000			24,000			24,000		-	24,000						

**BIÊN BẢN**

Thực hành theo thực đơn mùa hè, định lượng suất ăn/ trẻ

**I. THỜI GIAN**

Vào hồi: 15h30p, Thứ tư, Ngày 23 tháng 04 năm 2025

**II. ĐỊA ĐIỂM**

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. THÀNH PHẦN**

1. Đặng Thanh Giang
2. Trần Thị Thanh Bình
3. Nguyễn Thị Thu
4. Đỗ Thị Hải Yến
5. Đinh Thị Hương
6. Nguyễn Thị Hà
7. Nguyễn Thị Thơm
8. Nguyễn Thị Oanh

- Hiệu trưởng
- Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
- Kế toán
- Phụ trách kho quỹ
- Tổ trưởng tổ nuôi
- Đại diện cô nuôi
- Đại diện giáo viên
- Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

**V. THỰC ĐƠN**

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
- Trứng, thịt, tôm hấp - Canh củ cải, bí đỏ, cà rốt nấu thịt gà - Bắp cải, cà rốt xào	Cháo tôm bí đỏ + Thanh long	Sữa Grow	Sữa Grow	- Cháo tim củ dền + Thanh long

Tổng suất ăn:	540 (suất)	5 tuổi:	144	trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	151	trẻ
Tổng tiền được chi:	12,960,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	141	trẻ
		Nhà trẻ:	104	trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
<b>1. Chính trưa( NT+MG)</b>				
- Thức ăn mặn	7,000	8,920	8,240	7,560
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	900	1,080	1,260	1,440
<b>Tổng tiền bữa chính trưa</b>	<b>11,400</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>
<b>2. Chính chiều ( NT)</b>				
- Cháo	7,300			
Quả	2,000			
<b>Tổng tiền bữa chính chiều</b>	<b>9,300</b>			
<b>3. Bữa phụ (sữa)</b>				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		4,000	4,000	4,000
+ Thanh long		2,000	2,000	2,000
<b>Tổng tiền bữa phụ</b>	<b>3,300</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>
<b>Tổng tiền cả ngày</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>

#### VI. THỰC PHẨM (Có phụ lục 1 kèm theo)

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

#### VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

#### VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thơm ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

Thức ăn mặn cần sát không loãng không đặc quá. Canh được chế biến kết hợp rau củ quả hơn  
 \*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

#### 1. Tính định lượng bữa chính trưa ( NT, MG):

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	1,440	207,360	0.160	23.0
4 Tuổi	151	1,260	190,260	0.140	21.1
3 Tuổi	141	1,080	152,280	0.120	16.9
Cộng MG			549,900	0	61.1
Nhà trẻ	104	900	93,600	0.100	10.4
<b>Tổng cộng</b>			<b>643,500</b>	<b>67.2</b>	

\* Tính định lượng thức ăn mặn:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	7,560	1,088,640	0.051	7.3
4 Tuổi	151	8,240	1,244,240	0.055	8.3
3 Tuổi	141	8,920	1,257,720	0.059	8.3
Cộng MG			3,590,600	-	24.0
Nhà trẻ	104	7,000	728,000	0.053	5.5
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,318,600</b>	<b>29.5</b>	<b>29.5</b>

\* Tính định lượng canh :

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	3,900	561,600	0.170	24.5
4 Tuổi	151	3,600	543,600	0.150	22.7
3 Tuổi	141	3,300	465,300	0.130	18.3
Cộng MG			1,570,500		65.5
Nhà trẻ	104	3,000	312,000	0.110	11.5
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,882,500</b>	<b>76.92568</b>	<b>76.9</b>

\* Tính định lượng rau xào:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	1,100	158,400	0.038	5.5
4 Tuổi	151	900	135,900	0.032	4.8
3 Tuổi	141	700	98,700	0.024	3.4
Cộng MG			393,000		13.7
Nhà trẻ	104	500	52,000	0.015	1.6
<b>Tổng cộng</b>			<b>445,000</b>	<b>15.248</b>	<b>15.2</b>

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

\* Tính định lượng cháo:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	104	7,300	759,200	0.200	20.8
<b>Tổng cộng</b>			<b>759,200</b>	<b>20.8</b>	<b>20.8</b>

\* Tính định lượng hoa quả:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	2,000	288,000	0.057	8.2
4 Tuổi	151	2,000	302,000	0.057	8.6
3 Tuổi	141	2,000	282,000	0.057	114.0
Cộng MG			872,000	24.852	

Nhà trẻ	104	2,000	208,000	0.057	5.9
<b>Tổng cộng</b>			<b>208,000</b>	<b>5.9</b>	<b>5.9</b>

### 3. Tính định lượng bữa phụ

#### \* Bữa phụ giữa giờ : Sữa

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	4,000	576,000	0.105	15.1
4 Tuổi	151	4,000	604,000	0.105	15.8
3 Tuổi	141	4,000	564,000	0.105	14.8
Nhà trẻ	104	3,300	343,200	0.085	8.8
<b>Cộng</b>			<b>2,087,200</b>	<b>54.6</b>	<b>54.6</b>

#### \* Bữa phụ chiều mẫu giáo: Cháo tim củ dền

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	4,000	576,000	0.200	28.8
4 Tuổi	151	4,000	604,000	0.200	30.2
3 Tuổi	141	4,000	564,000	0.200	28.2
<b>Cộng MG</b>			<b>1,744,000</b>	<b>87.2</b>	<b>87.2</b>

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ

*RH*

Nguyễn Thị Hà  
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI

*Shm*

Đinh Thị Hương  
KẾ TOÁN

*Thu*

Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ  
TRÁCH CSND

*Shm*

Trần Thị Thanh Bình  
BAN ĐẠI DIỆN CMHS

*Oanh*

Nguyễn Thị Oanh



Đặng Thanh Giang  
ĐẠI DIỆN GV

*Thom*

Nguyễn Thị Thơm  
PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ

*Yen*

Đỗ Thị Hải Yến

**BIÊN BẢN**  
**ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM**

- I. Thời gian:** Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 23/04/2025  
**II. Địa điểm:** Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương  
**III. Thành phần:**

- Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
- Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
- Nguyễn Thị Thu - Kế toán
- Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
- Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
- Nguyễn Thị Oanh - Đại diện phụ huynh
- Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
- Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
- Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
- Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
- Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
- Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
- Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
- Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
- Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
- Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

**IV. Nội dung:**

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
1	Trứng gà	19	0.82	
2	Thịt mông sấn	9.8	0.9	
3	Tôm	6.5		0.4
4	Hành tây	3	0.9	
5	Hành củ tươi	0.2	0.9	
6	Rau mùi	0.2	0.9	
7	Thịt gà	9.2		0.3

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
8	Củ cải	7	0.8	
9	Bí ngô	9.5	0.75	
10	Cà rốt	10.5	0.8	
11	Xương đuôi	3.5		0.3
12	Tim	3.3	0.8	
13	Gạo nếp	2.6	1	
14	Cải bắp	14.4	0.85	
15	Thanh long	30.2	0.65	
16	Hành khô	0.2	0.9	
17	Củ dền	5	0.8	
18	Đỗ xanh	2.8	1	
19	Dầu ăn	1.4	1	
20	Bột canh	0.8	1	
21	Nước mắm	1.3	1	
22	Gạo tẻ	43.9	1	
23	Sữa Grow	9.3		1
24	Tỏi	0.1	0.9	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thanh Giang

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Nguyễn Thị Oanh

ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN

Nguyễn Thị Thơm

ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI

Đinh Thị Hương

**BẢNG KÊ THỰC PHẨM**  
Ngày 23 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đ n v t í n h	Số lượng (kg)				Đ n g i á ( đ o n g	Thành tiền ( đ o n g		G h i c h ú	
			T o n g s ố	Kh a u p h â n m ẫ u		Kh a u p h â n t h u ơ n g		M G	N T		
				M G	N T	M G					N T
1	Trứng gà	Kg	19.20		15.96	3.24	70,000	1,117,438	226,562	1,344,000	
2	Thịt lợn nửa nạc, nửa mỡ	Kg	9.80		8.15	1.65	130,000	1,059,238	214,762	1,274,000	
3	Tôm đồng	Kg	6.50		4.16	2.34	300,000	1,247,140	702,860	1,950,000	
4	Hành tây	Kg	3.00		2.49	0.51	25,000	62,357	12,643	75,000	
5	Hành củ tươi	Kg	0.20		0.15	0.05	50,000	7,539	2,461	10,000	
6	Rau mùi	Kg	0.20		0.16	0.04	50,000	7,872	2,128	10,000	
7	Thịt gà ta	Kg	9.20		7.68	1.52	150,000	1,151,283	228,717	1,380,000	
8	Củ cải trắng	Kg	7.00		5.84	1.16	25,000	145,996	29,004	175,000	
9	Bí ngô	Kg	9.50		5.84	3.66	25,000	145,996	91,504	237,500	
10	Cà rốt	Kg	10.80		9.22	1.58	25,000	230,415	39,585	270,000	
11	Xương đuôi lợn	Kg	3.50		2.40	1.10	120,000	288,000	132,000	420,000	
12	Tim lợn	Kg	3.30		3.30		280,000	924,000		924,000	
13	Gạo nếp cái	Kg	2.60		2.30	0.30	35,000	80,500	10,500	91,000	
14	Cải bắp	Kg	14.40		12.72	1.68	20,000	254,346	33,654	288,000	
15	Quả thanh long	Kg	30.90		24.90	6.00	35,000	871,500	210,000	1,081,500	
16	Hành kho	Kg	0.20		0.13	0.07	60,000	7,997	4,003	12,000	
17	Đậu xanh (hạt)	Kg	2.80		2.00	0.80	50,000	100,000	40,000	140,000	
18	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	Kg	1.40		1.07	0.33	75,000	80,475	24,525	105,000	
19	Bột canh	Kg	0.80		0.64	0.16	25,000	15,916	4,084	20,000	
20	Nước mắm loại 1	Kg	1.30		1.08	0.22	76,000	82,391	16,409	98,800	
21	Gạo tẻ máy	Kg	43.90		36.91	6.99	18,000	664,331	125,869	790,200	
22	Sữa GROW	Kg	9.30		7.77	1.53	225,000	1,748,429	344,071	2,092,500	
23	Tỏi ta	Kg	0.10		0.09	0.01	60,000	5,299	701	6,000	
24	Cu đen	Kg	4.70		4.70		35,000	164,500		164,500	
	<b>Cộng</b>							<b>10,462,958</b>	<b>2,496,042</b>		
	<b>Tổng cộng</b>							<b>12,959,000</b>			

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

Ng. T. Thi

Quý  
Trần Thanh Quý

Đinh Thị Kiều

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

\*\*\*\*\*

**BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN**

Ngày 23 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 540

- 3 tuổi: 141

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 436

- 4 tuổi: 151

+ Nhà trẻ: 104 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 144

- Cơm thường: 104

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV				
														MG	NT		
1	Trứng gà	15.96	3.24	13.73	2.78	2,031.8	412.0			1,592.5	322.9			68.6	13.9	22,789.3	4,620.6
2	Thịt lợn nửa nạc, nửa mỡ	8.15	1.65	7.99	1.62	1,317.5	267.1			1,716.8	348.1					20,761.1	4,209.3
3	Tôm đồng	4.16	2.34	3.74	2.11	1,002.7	565.1			823.1	463.9					5,806.7	3,272.5
4	Hành tây	2.49	0.51	2.07	0.42			37.3	7.6			2.1	0.4	169.8	34.4	848.8	172.1
5	Hành củ tươi	0.15	0.05	0.11	0.04			1.5	0.5			0.5	0.1	5.0	1.6	29.8	9.7
6	Rau mùi	0.16	0.04	0.13	0.04			3.5	0.9			0.7	0.2	0.3	0.1	21.4	5.8
7	Thịt gà ta	7.68	1.52	3.84	0.76	1,101.4	218.8			767.5	152.5					11,720.1	2,328.3
8	Củ cải trắng	5.84	1.16	5.07	1.01			76.0	15.1			5.1	1.0	182.5	36.3	1,064.5	211.5
9	Bí ngô	5.84	3.66	4.77	2.99			14.3	9.0			4.8	3.0	291.0	182.4	1,288.2	807.4
10	Cà rốt	9.22	1.58	8.25	1.42			123.7	21.3			16.5	2.8	643.4	110.5	3,217.1	552.7
11	Xương đuôi lợn	2.40	1.10	1.03	0.47	244.6	112.1			361.2	165.6					1,857.6	851.4
12	Tim lợn	3.30		3.10		468.4				99.3				37.2		2,915.9	
13	Gạo nếp cái	2.30	0.30	2.30	0.30			197.8	25.8			34.5	4.5	1,713.5	223.5	7,912.0	1,032.0
14	Cải bắp	12.72	1.68	11.45	1.51			206.0	27.3			11.4	1.5	606.6	80.3	3,319.2	439.2
15	Quả thanh long	24.90	6.00	24.90	6.00			323.7	78.0					2,166.3	522.0	9,960.0	2,400.0
16	Hành kho	0.13	0.07	0.10	0.05			1.3	0.7					5.9	2.9	26.3	13.2
17	Đậu xanh (hạt)	2.00	0.80	1.96	0.78			458.6	183.5			47.0	18.8	1,040.8	416.3	6,428.8	2,571.5
18	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	1.07	0.33	1.07	0.33							1,362.7	415.3			10,569.0	3,221.0
19	Bột canh	0.64	0.16	0.64	0.16												
20	Nước mắm loại 1	1.08	0.22	1.08	0.22	77.0	15.3									303.5	60.5
21	Gạo tẻ máy	36.91	6.99	36.91	6.99			3,764.5	713.3			1,291.8	244.7	25,466.0	4,825.0	170,142.5	32,236.5
22	Sữa GROW	7.77	1.53	7.77	1.53	1,359.9	267.6			1,165.6	229.4			4,530.4	891.5	34,036.1	6,697.9
23	Tỏi ta	0.09	0.01	0.07	0.01			4.2	0.6			0.4	0.0	16.2	2.2	85.5	11.3
24	Cu đen	4.70		2.91				96.2						180.7		1,194.7	
<b>Cộng</b>						<b>7,603.3</b>	<b>1,858.0</b>	<b>5,308.7</b>	<b>1,083.3</b>	<b>6,526.0</b>	<b>1,682.3</b>	<b>2,777.3</b>	<b>692.5</b>	<b>37,124.2</b>	<b>7,342.9</b>	<b>316,298.1</b>	<b>65,724.4</b>
<b>Bình quân thực tế /1 trẻ</b>						<b>17.4</b>	<b>17.9</b>	<b>12.2</b>	<b>10.4</b>	<b>15.0</b>	<b>16.2</b>	<b>6.4</b>	<b>6.7</b>	<b>85.1</b>	<b>70.6</b>	<b>725.5</b>	<b>632.0</b>
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						<b>11.7</b>	<b>11.4</b>	<b>7.8</b>	<b>7.6</b>	<b>11.6</b>	<b>13.6</b>	<b>5.0</b>	<b>5.8</b>	<b>78.0</b>	<b>68.8</b>	<b>615.0</b>	<b>600.0</b>
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						<b>21.3</b>	<b>19.1</b>	<b>14.2</b>	<b>12.7</b>	<b>19.1</b>	<b>19.6</b>	<b>8.2</b>	<b>8.4</b>	<b>106.2</b>	<b>79.4</b>	<b>726.0</b>	<b>651.0</b>

**Quyết toán trong ngày**

- Tiêu chuẩn được chi: 12,960,000 đ
- Hôm trước mang sang: 500 đ
- Đã chi: 12,959,000 đ
- Thừa: 1,000 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 1,500 đ

**Thực đơn**

- \* **Bữa sáng:** - Trứng, tôm, thịt hấp
- Canh củ cải, bí ngô, cà rốt nấu thịt
- \* **Bữa chiều:** - MG: Cháo tim củ dền + Thanh long
- NT: Cháo tôm bí đỏ + Thanh long
- \* **Ăn giữa giờ:** - Sữa grow

## BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 4 - tuần 4 ngày 23 tháng 04 năm 2025

**Sáng:** - Trứng thịt tôm hấp  
- Canh củ cải, bí đỏ, cà rốt nấu thịt gà  
- Rau cải bắp, cà rốt xào  
- Sữa grow

**Chiều:** - MG: Cháo tim củ dền + Thanh long  
- NT: Cháo tôm bí đỏ + Thanh long

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều	
		Sữa bột	Quả	Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Cháo	H quả	Cháo	H quả
CT1	40	3.4		2.7	0.6	4.4	2.1			8.0	2.3
CT2	34	2.9		2.9	0.5	3.7	1.8			6.8	1.9
CT3	30	2.6		2.6	0.5	3.3	1.6			6.0	1.7
3C1	29	3.0		3.5	0.7	3.8	1.7	5.8	1.7		
3C2	31	3.3		3.6	0.7	4.0	1.8	6.2	1.8		
3C3	25	2.6		3.4	0.6	3.3	1.5	5.0	1.4		
3C4	27	2.8		3.2	0.6	3.5	1.6	5.4	1.5		
3C5	29	3.0		3.6	0.7	3.8	1.7	5.8	1.7		
4B1	36	3.8		5.5	1.2	5.4	2.0	7.2	2.1		
4B2	40	4.2		4.2	1.3	6.0	2.2	8.0	2.3		
4B3	36	3.8		5.5	1.2	5.4	2.0	7.2	2.1		
4B4	39	4.1		5.0	1.2	5.9	2.1	7.8	2.2		
5A1	37	3.9		5.1	1.4	6.3	1.9	7.4	2.1		
5A2	36	3.8		5.6	1.4	6.1	1.8	7.2	2.1		
5A3	37	3.9		5.6	1.4	6.3	1.9	7.4	2.1		
5A4	34	3.6		5.3	1.3	5.8	1.7	6.8	1.9		
<b>Tổng</b>	<b>540</b>	<b>54.62</b>		<b>67.24</b>	<b>15.2</b>	<b>76.926</b>	<b>29.48</b>	<b>87.2</b>	<b>24.852</b>	<b>20.8</b>	<b>5.93</b>

UBND QUẬN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 23 tháng 04 năm 2025)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		104	Mẫu giáo	436	Trong đó									540	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)		
			5 tuổi ( Số trẻ:....)					144	4 tuổi ( Số trẻ:....)		151	3 tuổi ( Số trẻ:....)		141								
			TB SL/IT	Tổng sl					Thành tiền	Tổng sl		Thành tiền	TB SL/IT		Tổng sl	Thành tiền					TB SL/IT	Tổng sl
<b>I/ Bữa chính sáng</b>																						
Trứng thịt tôm hấp	Trứng gà	70,000	0.0311	3.24	226,562	15.96	1,117,438	0.0336	4.8	338,798	0.0366	5.5	387,222	0.0397	5.6	391,418	19.20	1,344,000	7.7	0.40		
	Thịt lợn sườn	130,000	0.0159	1.65	214,762	8.15	1,059,238	0.0172	2.5	321,152	0.0187	2.8	367,055	0.0202	2.9	371,031	9.80	1,274,000	6.4	0.65		
	Tôm đông	300,000	0.0081	0.84	252,860	4.16	1,247,140	0.0088	1.3	378,123	0.0095	1.4	432,168	0.0103	1.5	436,850	5.00	1,500,000	4.3	0.85		
	Hành tây	25,000	0.0049	0.51	12,643	2.49	62,357	0.0053	0.8	18,906	0.0057	0.9	21,608	0.0062	0.9	21,842	3.00	75,000	2.6	0.85		
	Cà rốt	25,000	0.0049	0.51	12,643	2.49	62,357	0.0053	0.8	18,906	0.0057	0.9	21,608	0.0062	0.9	21,842	3.00	75,000				
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	337	0.03	1,663	0.0001	0.0	504	0.0001	0.0	576	0.0001	0.0	582	0.04	2,000	0.0	0.85		
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	421	0.04	2,079	0.0001	0.0	630	0.0001	0.0	720	0.0001	0.0	728	0.05	2,500	0.0	0.85		
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	506	0.04	2,494	0.0001	0.0	756	0.0001	0.0	864	0.0001	0.0	874	0.05	3,000	0.0	0.85		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0005	0.05	3,793	0.25	18,707	0.0005	0.1	5,672	0.0006	0.1	6,483	0.0006	0.1	6,553	0.30	22,500	-			
	Bột canh	25,000	0.0002	0.02	421	0.08	2,079	0.0002	0.0	630	0.0002	0.0	720	0.0002	0.0	728	0.10	2,500	-			
	Mắm	76,000	0.0004	0.04	2,947	0.19	14,533	0.0004	0.1	4,406	0.0004	0.1	5,036	0.0005	0.1	5,091	0.23	17,480	-			
	Nước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	<b>Số tiền đã chi</b>			0	7	727,895		3,590,085	0	10	1,088,484	0	12	1,244,061	0	12	1,257,539	41	4,317,980	21.0		
	<b>Số tiền được chi</b>					728,000		3,590,600			1,088,640			1,244,240			1,257,720		4,318,600	(620)		
	<b>Tiền TB/I trẻ</b>			53		7,000			52		7,560	56		8,240	59		8,920	29.5				
Canh củ cải, bí đỏ, cà rốt nấu thịt gà	Thịt gà (bđ)	150,000	0.0147	1.52	228,717	7.68	1,151,283	0.0191	2.7	411,691	0.0176	2.7	398,496	0.0161	2.3	341,096	9.20	1,380,000	6.9	0.75		
	Củ cải	25,000	0.0112	1.16	29,004	5.84	145,996	0.0145	2.1	52,207	0.0134	2.0	50,534	0.0123	1.7	43,255	7.00	175,000	6.0	0.85		
	Bí ngô	25,000	0.0112	1.16	29,004	5.84	145,996	0.0145	2.1	52,207	0.0134	2.0	50,534	0.0123	1.7	43,255	7.00	175,000	5.3	0.75		
	Cà rốt	25,000	0.0054	0.56	14,088	2.84	70,912	0.0070	1.0	25,358	0.0065	1.0	24,545	0.0060	0.8	21,010	3.40	85,000	1.4	0.40		
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	331	0.03	1,669	0.0001	0.0	597	0.0001	0.0	578	0.0001	0.0	494	0.04	2,000	-			
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	414	0.04	2,086	0.0001	0.0	746	0.0001	0.0	722	0.0001	0.0	618	0.05	2,500	-			
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	497	0.04	2,503	0.0001	0.0	895	0.0001	0.0	866	0.0001	0.0	742	0.05	3,000	-			
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0005	0.05	3,853	0.26	19,397	0.0006	0.1	6,936	0.0006	0.1	6,714	0.0005	0.1	5,747	0.31	23,250	-			
	Bột canh	25,000	0.0003	0.03	870	0.18	4,380	0.0004	0.1	1,566	0.0004	0.1	1,516	0.0004	0.1	1,298	0.21	5,250	-			
	Mắm	76,000	0.0007	0.07	5,290	0.35	26,630	0.0009	0.1	9,523	0.0008	0.1	9,217	0.0007	0.1	7,890	0.42	31,920	-			
	Nước	0	0.0988	10.28	0	51.72	0	0.1284	18.5	0	0.1186	17.9	0	0.1087	15.3	0	62.0	0				
	<b>Số tiền đã chi</b>			0	15	312,070		1,570,850	0	27	561,725	0	26	543,721	0	22	465,404	90	1,882,920	19.5		

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		104	Mẫu giáo	436	Trong đó									540	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)	
			5 tuổi (Số trẻ:....)					144	4 tuổi (Số trẻ:....)		151	3 tuổi (Số trẻ:....)		141							
			TB SL/IT	Tổng sl					TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl					
	Số tiền được chi				312,000		1,570,500			561,600			543,600			465,300		1,882,500	420		
	Tiền TB/I trẻ		110		3,000				170	3,900		152		3,600	130		76.9				
Món rau: Cải bắp, cà rốt xào	Tỏi	60,000	0.0001	0.01	701	0.09	5,299	0.0002	0.0	2,136	0.0002	0.0	1,832	0.0002	0.0	1,331	0.10	6,000	0.1	0.85	
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	292	0.04	2,208	0.0001	0.0	890	0.0001	0.0	763	0.0001	0.0	554	0.05	2,500	0.0	0.85	
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	292	0.04	2,208	0.0001	0.0	890	0.0001	0.0	763	0.0001	0.0	554	0.05	2,500	-		
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	292	0.09	2,208	0.0002	0.0	890	0.0002	0.0	763	0.0002	0.0	554	0.10	2,500	-		
	Cà rốt	25,000	0.0049	0.51	12,854	3.89	97,146	0.0109	1.6	39,155	0.0089	1.3	33,593	0.0069	1.0	24,398	4.40	110,000			
	Cải bắp	20,000	0.0162	1.68	33,654	12.72	254,346	0.0356	5.1	102,515	0.0291	4.4	87,953	0.0227	3.2	63,878	14.40	288,000			
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0003	0.04	2,629	0.26	19,871	0.0007	0.1	8,009	0.0006	0.1	6,871	0.0005	0.1	4,990	0.30	22,500			
	Mắm	76,000	0.0002	0.02	1,332	0.13	10,068	0.0004	0.1	4,058	0.0003	0.0	3,481	0.0002	0.0	2,528	0.15	11,400			
	Nước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
		Số tiền đã chi				52,047		393,353			158,542			136,022			98,789		445,400	0	
		Số tiền được chi				52,000		393,000			158,400			135,900			98,700		445,000	400	
		Tiền TB/I trẻ								57	1,100		57	900	57	700	15.2				
Cơm	Gạo tẻ	18,000	0.0499	5.19	93,469	30.51	549,131	0.0799	11.5	207,070	0.0699	10.6	189,994	0.0599	8.4	152,067	35.70	642,600	35.0	0.98	
	Nước	0	0.0607	6.31	0	37.09	0	0.0971	14.0	0	0.0850	12.8	0	0.0728	10.3	0	43.4	0			
		Số tiền đã chi		0	12	93,469		549,131	0	25	207,070	0	23	189,994	0	19	152,067		642,600	35	
		Số tiền được chi				93,600		549,900			207,360			190,260			152,280		643,500	(900)	
		Tiền TB/I trẻ		100		900				150	1,440		132	1,260	113	1,080	67.2				
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																					
Cháo tôm bí đỏ + Thanh long	Tôm đông	300,000	0.0144	1.50	450,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.50	450,000	1.5	0.98	
	Xương đuôi	120,000	0.0106	1.10	132,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.10	132,000			
	Bí ngô	25,000	0.0240	2.50	62,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.50	62,500	2.5	0.98	
	Thanh long	35,000	0.0577	6.00	210,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.00	210,000			
	Hành khô	60,000	0.0005	0.05	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.050	3,000	0.0	0.40	
	Hành củ tươi	50,000	0.0003	0.03	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.030	1,500	0.0	0.40	
	Rau mùi	50,000	0.0002	0.02	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.020	1,000	0.0	0.98	
	Gạo tẻ máy	18,000	0.0173	1.80	32,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.80	32,400	-		
	Gạo nếp	35,000	0.0029	0.30	10,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	10,500			
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0018	0.19	14,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.19	14,250	-		
	Bột canh	25,000	0.0010	0.10	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	2,500	-		
	Mắm	76,000	0.0009	0.09	6,840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.09	6,840	-		
	Đỗ xanh	50,000	0.0077	0.80	40,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.80	40,000	-		
	Nước	0	0.1615	16.80	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.8	0	-		

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		104	Mẫu giáo	436	Trong đó									540	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
			5 tuổi (Số trẻ:....)					144	4 tuổi (Số trẻ:....)		151	3 tuổi (Số trẻ:....)		141						
			TB SL/IT	Tổng sl					Thành tiền	Tổng sl		Thành tiền	TB SL/IT		Tổng sl	Thành tiền				
	Số tiền đã chi		0	31	966,490		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31	966,490	3.97	
	Số tiền được chi				967,200		-											967,200	(710)	
	Tiền TB/1 trẻ		200		9,300													20.8		
<b>3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT</b>																				
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0147	1.53	344,071	7.77	1,748,429	0.0178	2.6	577,463	0.0178	2.7	605,534	0.0178	2.51	565,432	9.30	2,092,500		
	Nước	0	0.0735	7.6	0	38.85	0	0.0891	12.8	0	0.0891	13.5	0	0.0891	12.6	0	46.50	0		
	Số tiền đã chi		0	9	344,071		1,748,429	0	15	577,463	0	16	605,534	0	15	565,432	55.80	2,092,500		
	Số tiền được chi				343,200		1,744,000			576,000			604,000			564,000	54.62	2,087,200	5,300	
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		85			105		4,000	105		4,000	105		4,000	54.6			
<b>4/ Bữa phụ chiều MG</b>																				
Cháo tím củ dền + Thanh long	Xương đuôi	120,000	-	-	-	2.40	288,000	0.0055	0.8	95,119	0.0055	0.8	99,743	0.0055	0.8	93,138	2.40	288,000	2.4	0.98
	Tim lợn	280,000				3.30	924,000	0.0076	1.1	305,174	0.0076	1.1	320,009	0.0076	1.1	298,817	3.30	924,000	3.2	0.98
	Đỗ xanh	50,000	-	-	-	2.00	100,000	0.0046	0.7	33,028	0.0046	0.7	34,633	0.0046	0.6	32,339	2.00	100,000	2.0	0.98
	Gạo tẻ	18,000	-	-	-	6.40	115,200	0.0147	2.1	38,048	0.0147	2.2	39,897	0.0147	2.1	37,255	6.40	115,200	2.6	0.40
	Gạo nếp	35,000	-	-	-	2.30	80,500	0.0053	0.8	26,587	0.0053	0.8	27,880	0.0053	0.7	26,033	2.30	80,500	2.0	0.85
	Hành khô	60,000				0.05	3,000	0.0001	0.0	991	0.0001	0.0	1,039	0.0001	0.0	970	0.05	3,000	0.0	0.98
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.04	2,000	0.0001	0.0	661	0.0001	0.0	693	0.0001	0.0	647	0.04	2,000	-	
	Rau mùi	50,000				0.03	1,500	0.0001	0.0	495	0.0001	0.0	519	0.0001	0.0	485	0.03	1,500	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	-	-	-	0.30	22,500	0.0007	0.1	7,431	0.0007	0.1	7,792	0.0007	0.1	7,276	0.30	22,500	-	
	Mắm	76,000				0.41	31,160	0.0009	0.1	10,291	0.0009	0.1	10,792	0.0009	0.1	10,077	0.41	31,160		
	Bột canh	25,000	-	-	-	0.29	7,250	0.0007	0.1	2,394	0.0007	0.1	2,511	0.0007	0.1	2,345	0.29	7,250	-	
	Củ dền	35,000	-	-	-	4.70	164,500	0.0108	1.6	54,330	0.0108	1.6	56,971	0.0108	1.5	53,198	4.70	164,500	-	
	Thanh long	35,000	-	-	-	24.90	871,500	0.0571	8.2	287,835	0.0571	8.6	301,827	0.0571	8.1	281,838	24.90	871,500	-	
	Nước	0	-	-	-	70.00	0	0.1606	23.1	0	0.1606	24.2	0	0.1606	22.6	0	70.0	0	-	
		Số tiền đã chi						2,611,110	0	39	862,385	0	41	904,306	0	38	844,419	117	2,611,110	12.11
	Số tiền được chi						2,616,000			864,000			906,000			846,000		2,616,000	(4,890)	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	63.0			
<b>Tổng số tiền đã chi</b>					2,496,042	-	10,462,958	1	117	3,455,669	1	118	3,623,639	1	106	3,383,650	335	12,959,000		
<b>Tổng số tiền được chi</b>					2,496,000		10,464,000			3,456,000			3,624,000			3,384,000		12,960,000	(1,000)	
<b>Tiền TB/1 trẻ</b>					24,000			24,000			24,000		-	24,000		-				

**BIÊN BẢN**

Thực hành theo thực đơn mùa hè, định lượng suất ăn/ trẻ

**I. THỜI GIAN**

Vào hồi: 15h30p, Thứ 3, Ngày 24 tháng 04 năm 2025

**II. ĐỊA ĐIỂM**

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. THÀNH PHẦN**

- |                        |  |
|------------------------|--|
| 1. Đặng Thanh Giang    | - Hiệu trưởng                          |
| 2. Trần Thị Thanh Bình | - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng |
| 3. Nguyễn Thị Thu      | - Kế toán                              |
| 4. Đỗ Thị Hải Yến      | - Phụ trách kho quỹ                    |
| 5. Đinh Thị Hương      | - Tổ trưởng tổ nuôi                    |
| 6. Nguyễn Thị Hà       | - Đại diện cô nuôi                     |
| 7. Nguyễn Thị Thơm     | - Đại diện giáo viên                   |
| 8. Nguyễn Thị Oanh     | - Đại diện phụ huynh                   |

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

**V. THỰC ĐƠN**

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
-Thịt bò, thịt lợn sốt vang	- Cơm tẻ. Thịt gà, thịt lợn sốt nấm, canh bí xanh, cà rốt nấu sườn	Sữa Grow	Sữa Grow	- Xôi ruốc
- Canh rau cải, cà rốt nấu cá. - Khoai lang luộc				

Tổng suất ăn:	539 (suất)	5 tuổi:	143	trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	154	trẻ
Tổng tiền được chi:	12,936,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	143	trẻ
		Nhà trẻ:	99	trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
<b>1. Chính trưa( NT+MG)</b>				
- Thức ăn mặn	7,000	8,920	8,240	7,560
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	900	1,080	1,260	1,440
<b>Tổng tiền bữa chính trưa</b>	<b>11,400</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>
<b>2. Chính chiều ( NT)</b>				
- Cơm	720			
+ Thức ăn	6,280			
+ Canh	2,300			
<b>Tổng tiền bữa chính chiều</b>	<b>9,300</b>			
<b>3. Bữa phụ (sữa)</b>				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		6,000	6,000	6,000
+ Dưa hấu		-	-	-
<b>Tổng tiền bữa phụ</b>	<b>3,300</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>
<b>Tổng tiền cả ngày</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>

#### VI. THỰC PHẨM (Có phụ lục 1 kèm theo)

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

#### VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

#### VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

\*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

#### 1. Tính định lượng bữa chính trưa ( NT, MG):

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	1,440	205,920	0.160	22.9
4 Tuổi	154	1,260	194,040	0.140	21.6
3 Tuổi	143	1,080	154,440	0.120	17.2
Cộng MG			554,400	0	61.6
Nhà trẻ	99	900	89,100	0.100	9.9
<b>Tổng cộng</b>			<b>643,500</b>	<b>71.5</b>	<b>71.5</b>

\* Tính định lượng thức ăn mặn:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	7,560	1,081,080	0.056	8.0
4 Tuổi	154	8,240	1,268,960	0.061	9.4
3 Tuổi	143	8,920	1,275,560	0.066	9.4
Cộng MG			3,625,600	-	26.8
Nhà trẻ	99	7,000	693,000	0.057	5.6
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,318,600</b>	<b>32.5</b>	<b>32.5</b>

\* Tính định lượng canh :

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	3,900	557,700	0.170	24.3
4 Tuổi	154	3,600	554,400	0.150	23.1
3 Tuổi	143	3,300	471,900	0.130	18.6
Cộng MG			1,584,000		66.0
Nhà trẻ	99	3,000	297,000	0.110	10.9
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,881,000</b>	<b>76.89</b>	<b>76.9</b>

\* Tính định lượng rau luộc :

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	1,100	157,300	0.027	3.9
4 Tuổi	154	900	138,600	0.022	3.4
3 Tuổi	143	700	100,100	0.017	2.4
Cộng MG			396,000		9.7
Nhà trẻ	99	500	49,500	0.014	1.4
<b>Tổng cộng</b>			<b>445,500</b>	<b>11.066</b>	<b>11.1</b>

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	99	720	71,280	0.080	7.9
<b>Tổng cộng</b>			<b>71,280</b>	<b>7.9</b>	<b>7.9</b>

\* Tính định lượng thức ăn:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	99	6,280	621,720	0.054	5.3
<b>Tổng cộng</b>			<b>621,720</b>	<b>5.3</b>	<b>5.3</b>

\* Tính định lượng canh:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
---------	--------	---------------	-----------------------	---------	---------------

**BẢNG KÊ THỰC PHẨM**  
 Ngày 24 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính h	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG					NT
1	Thịt bò, lưng, nạc	Kg	10.50			8.82	1.68	280,000	2,468,222	471,778	2,940,000
2	Thịt lợn sẵn	Kg	9.50			7.30	2.20	130,000	949,510	285,490	1,235,000
3	Khoai tây	Kg	3.00			2.52	0.48	25,000	62,965	12,035	75,000
4	Gừng, tỏi	Kg	0.20			0.17	0.03	70,000	11,753	2,247	14,000
5	Cần tây	Kg	0.20			0.17	0.03	75,000	12,593	2,407	15,000
6	Cá trắm cỏ	Kg	8.60			7.24	1.36	125,000	905,263	169,737	1,075,000
7	Cà rốt	Kg	8.70			6.56	2.14	25,000	164,030	53,470	217,500
8	Cải xanh	Kg	15.00			12.63	2.37	25,000	315,789	59,211	375,000
9	Khoai lang	Kg	12.70			11.29	1.41	35,000	395,111	49,389	444,500
10	Hành củ tươi	Kg	0.05				0.05	50,000		2,500	2,500
11	Rau mùi	Kg	0.05				0.05	50,000		2,500	2,500
12	Thịt gà ta	Kg	3.10				3.10	150,000		465,000	465,000
13	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	0.70				0.70	135,000		94,500	94,500
14	Nấm hương khô	Kg	0.05				0.05	350,000		17,500	17,500
15	Bí đao (bí xanh)	Kg	3.60				3.60	25,000		90,000	90,000
16	Gạo nếp	Kg	35.20			35.20		35,000	1,232,000		1,232,000
17	Hành kho	Kg	0.20			0.08	0.12	60,000	5,045	6,955	12,000
18	Thịt nạc thăn	Kg	7.60			7.60		145,000	1,102,000		1,102,000
19	Nước cốt dừa	Kg	2.00			2.00		78,000	156,000		156,000
20	Xương đuôi lợn	Kg	2.00			1.68	0.32	120,000	202,105	37,895	240,000
21	Sữa đặc có đường	Kg	1.40			1.40		72,000	100,800		100,800
22	Sữa GROW	Kg	9.30			7.84	1.46	225,000	1,764,892	327,608	2,092,500
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	1.40			0.98	0.42	75,000	73,612	31,388	105,000
24	Bột canh	Kg	0.80			0.60	0.20	25,000	15,005	4,995	20,000
25	Nước mắm loại 1	Kg	1.30			0.92	0.38	76,000	70,228	28,572	98,800
26	Gạo tẻ máy	Kg	39.70			30.76	8.94	18,000	553,625	160,975	
<b>Cộng</b>									<b>10,560,550</b>	<b>2,376,150</b>	
<b>Tổng cộng</b>									<b>12,936,700</b>		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
 Trần Thị Thanh Bình

Ng. T. Thu

Quý  
 Tôn Thanh Quý

Quý  
 Đinh Thị Hương

**BIÊN BẢN**  
**ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM**

**I. Thời gian:** Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 24/04/2025

**II. Địa điểm:** Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. Thành phần:**

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Nguyễn Thị Oanh - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

**IV. Nội dung:**

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
1	Thịt bò	10.5	0.8	
2	Thịt mông sấn	9.5	0.85	
3	Khoai tây	3	0.8	
4	Gừng, tỏi	0.2	0.9	
5	Cần tỏi tây	0.2	0.8	
6	Cá trắm	8.6		0.5
7	Cà rốt	8.7	0.8	
8	Rau cải xanh	15	0.7	
9	Khoai lang	12.7	0.8	
10	Hành củ tươi	0.05	0.9	

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
11	Rau mùi	0.05	0.9	
12	Thịt gà	3.1		0.3
13	Sườn lợn	0.7		0.3
14	Nấm	0.1	3	
15	Bí xanh	3.6	0.65	
16	Gạo nếp	35.2	1	
17	Hành khô	0.2	0.9	
18	Thịt lạc thăn	7.6	0.85	
19	Nước cốt dừa	2	1	
20	Xương đuôi	2		0.3
21	Sữa đặc	1.4	1	
22	Dầu ăn	1.4	1	
23	Bột canh	0.8	1	
24	Mắm	1.3	1	
25	Gạo tẻ	39.7	1	
26	Sữa Grow	9.3		1

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.



**Đặng Thanh Giang**

**BAN ĐẠI DIỆN CMHS**

**Nguyễn Thị Oanh**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Thị Thanh Bình**

**ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN**

**Nguyễn Thị Thơm**

**THƯ KÝ**

**Nguyễn Thị Thu**

**ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI**

**Đinh Thị Hương**

**BẢNG KÊ THỰC PHẨM**  
Ngày 24 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đ n v i t i n h	Số lượng (kg)				Đ n g i á ( đ o n g	Thành tiền ( đ o n g		G h i c h ú	
			T o n g s ố	Khẩu phần m ẫ u		Khẩu phần t h ườ n g		M G	N T		
				M G	N T	M G					N T
1	Thịt bò, lưng, nạc	Kg	10.50		8.82	1.68	280,000	2,468,222	471,778	2,940,000	
2	Thịt lợn sẵn	Kg	9.50		7.30	2.20	130,000	949,510	285,490	1,235,000	
3	Khoai tây	Kg	3.00		2.52	0.48	25,000	62,965	12,035	75,000	
4	Gừng, tỏi	Kg	0.20		0.17	0.03	70,000	11,753	2,247	14,000	
5	Cần tây	Kg	0.20		0.17	0.03	75,000	12,593	2,407	15,000	
6	Cá trắm cỏ	Kg	8.60		7.24	1.36	125,000	905,263	169,737	1,075,000	
7	Cà rốt	Kg	8.70		6.56	2.14	25,000	164,030	53,470	217,500	
8	Cải xanh	Kg	15.00		12.63	2.37	25,000	315,789	59,211	375,000	
9	Khoai lang	Kg	12.70		11.29	1.41	35,000	395,111	49,389	444,500	
10	Hành củ tươi	Kg	0.05			0.05	50,000		2,500	2,500	
11	Rau mùi	Kg	0.05			0.05	50,000		2,500	2,500	
12	Thịt gà ta	Kg	3.10			3.10	150,000		465,000	465,000	
13	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	0.70			0.70	135,000		94,500	94,500	
14	Nấm hương khô	Kg	0.05			0.05	350,000		17,500	17,500	
15	Bí đao (bí xanh)	Kg	3.60			3.60	25,000		90,000	90,000	
16	Gạo nếp	Kg	35.20		35.20		35,000	1,232,000		1,232,000	
17	Hành kho	Kg	0.20		0.08	0.12	60,000	5,045	6,955	12,000	
18	Thịt nạc thăn	Kg	7.60		7.60		145,000	1,102,000		1,102,000	
19	Nước cốt dừa	Kg	2.00		2.00		78,000	156,000		156,000	
20	Xương đuôi lợn	Kg	2.00		1.68	0.32	120,000	202,105	37,895	240,000	
21	Sữa đặc có đường	Kg	1.40		1.40		72,000	100,800		100,800	
22	Sữa GROW	Kg	9.30		7.84	1.46	225,000	1,764,892	327,608	2,092,500	
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	1.40		0.98	0.42	75,000	73,612	31,388	105,000	
24	Bột canh	Kg	0.80		0.60	0.20	25,000	15,005	4,995	20,000	
25	Nước mắm loại 1	Kg	1.30		0.92	0.38	76,000	70,228	28,572	98,800	
26	Gạo tẻ máy	Kg	39.70		30.76	8.94	18,000	553,625	160,975		
	<b>Cộng</b>							<b>10,560,550</b>	<b>2,376,150</b>		
	<b>Tổng cộng</b>							<b>12,936,700</b>			

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
*Trần Thị Thanh Bình*

*Ng. T. Thu*

*Trần Thanh Quý*

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

\*\*\*\*\*

**BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN**

Ngày 24 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 539

- 3 tuổi: 143

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 440

- 4 tuổi: 154

+ Nhà trẻ: 99

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 143

- Cơm thường: 99

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
1	Thịt bò, lưng, nạc	8.82	1.68	8.64	1.65	1,995.6	381.4			336.9	64.4					10,971.2	2,097.1
2	Thịt lợn sấn	7.30	2.20	7.16	2.15	1,789.5	538.0			3,292.6	990.0					32,611.1	9,805.2
3	Khoai tây	2.52	0.48	2.19	0.42			43.8	8.4			2.2	0.4	458.0	87.5	2,037.8	389.5
4	Gừng, tỏi	0.17	0.03	0.13	0.03			8.1	1.5			0.7	0.1	30.9	5.9	162.5	31.1
5	Cần tây	0.17	0.03	0.14	0.03			5.2	1.0			0.3	0.1	11.1	2.1	67.7	12.9
6	Cá trắm cỏ	7.24	1.36	4.71	0.88	800.3	150.0			122.4	22.9					4,283.7	803.2
7	Cà rốt	6.56	2.14	5.87	1.91			88.1	28.7			11.7	3.8	458.0	149.3	2,290.2	746.5
8	Cải xanh	12.63	2.37	9.60	1.80			163.2	30.6			19.2	3.6	182.4	34.2	1,536.0	288.0
9	Khoai lang	11.29	1.41	9.37	1.17			75.0	9.4			18.7	2.3	2,670.4	333.8	11,150.0	1,393.8
10	Hành củ tươi		0.05		0.04				0.5				0.2		1.7		9.9
11	Rau mùi		0.05		0.04				1.1				0.2		0.1		6.8
12	Thịt gà ta		3.10		1.49		302.1				194.9						2,961.1
13	Sườn lợn (heo) bỏ xương		0.70		0.30		53.9				38.5						562.9
14	Nấm hương khô		0.05		0.05				16.2				1.8		10.6		123.3
15	Bí đao (bí xanh)		3.60		2.70				16.2						64.8		324.0
16	Gạo nếp	35.20		35.20				2,816.0			457.6		17,600.0			70,400.0	
17	Hành kho	0.08	0.12	0.06	0.09			0.8	1.1				3.7	5.1	16.6	22.9	
18	Thịt nạc thăn	7.60		7.45		1,415.1				521.4						10,352.7	
19	Nước cốt dừa	2.00		1.60				76.8			576.0		99.2			5,888.0	
20	Xương đuôi lợn	1.68	0.32	0.72	0.14	171.6	32.2			253.5	47.5					1,303.6	244.4
21	Sữa đặc có đường	1.40		1.40		113.4				123.2			784.0			4,704.0	
22	Sữa GROW	7.84	1.46	7.84	1.46	1,333.5	247.5			784.4	145.6		627.5	116.5		34,513.4	6,406.6
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.98	0.42	0.98	0.42						1,246.5	531.5				9,667.8	4,122.2
24	Bột canh	0.60	0.20	0.60	0.20												
25	Nước mắm loại 1	0.92	0.38	0.92	0.38	65.6	26.7									258.7	105.3
26	Gạo tẻ máy	30.76	8.94	30.76	8.94			2,429.8	706.5			307.6	89.4	23,344.5	6,787.8	105,803.8	30,764.2
<b>Cộng</b>						7,684.5	1,731.9	5,706.8	821.2	5,434.3	1,503.9	2,640.5	633.5	46,269.7	7,599.4	308,019.0	61,220.8
<b>Bình quân thực tế /1 trẻ</b>						17.5	17.5	13.0	8.3	12.4	15.2	6.0	6.4	105.2	76.8	700.0	618.4
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

**Quyết toán trong ngày**

- Tiêu chuẩn được chi: 12,936,000 đ
- Hôm trước mang sang: 1,500 đ
- Đã chi: 12,936,700 đ
- Thừa:
- Thiếu: 700 đ
- Luỹ kế: 800 đ

**Thực đơn**

- \* Bữa sáng: - Thịt bò, thịt lợn sốt vang  
- Canh rau cải, cà rốt nấu cá. Khoai
- \* Bữa chiều: - MG : Xôi ruốc  
- NT: Cơm tẻ. Thịt gà, thịt lợn sốt
- \* Ăn giữa giờ: - Sữa Grow

## BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 5 - tuần 4 ngày 24 tháng 04 năm 2025

**Sáng:** - Thịt bò thịt lợn sốt vang  
 - Canh rau cải, cà rốt nấu cá  
 - Rau: Khoai lang luộc  
 - Sữa grow

**Chiều:** - MG: Xôi ruốc  
 - NT: Cơm tẻ. Thịt gà, thịt lợn. Canh rau bí xanh, cà rốt nấu sườn

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều		
		Sữa bột	Quả	Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Xôi ruốc	H quả	Cơm	T/Ă	Canh
CT1	39	3.3	-	3.9	0.5	4.3	2.2			3.1	2.1	3.5
CT2	33	2.8	-	3.3	0.5	3.6	1.9			2.6	1.8	3.0
CT3	27	2.3	-	2.7	0.4	3.0	1.5			2.2	1.5	2.4
3C1	29	3.0	-	3.5	0.5	3.8	1.9	3.5	-			
3C2	30	3.2	-	3.6	0.5	3.9	2.0	3.6	-			
3C3	25	2.6	-	3.0	0.4	3.3	1.7	3.0	-			
3C4	27	2.8	-	3.2	0.5	3.5	1.8	3.2	-			
3C5	32	3.4	-	3.8	0.5	4.2	2.1	3.8	-			
4B1	39	4.1	-	5.5	0.9	5.9	2.4	4.7	-			
4B2	40	4.2	-	5.6	0.9	6.0	2.4	4.8	-			
4B3	36	3.8	-	5.0	0.8	5.4	2.2	4.3	-			
4B4	39	2.6	-	5.5	0.9	5.9	2.4	4.7	-			
5A1	36	3.8	-	5.8	1.0	6.1	2.0	4.3	-			
5A2	36	3.8	-	5.8	1.0	6.1	2.0	4.3	-			
5A3	36	3.8	-	5.8	1.0	6.1	2.0	4.3	-			
5A4	35	3.7	-	5.6	0.9	6.0	2.0	4.2	-			
<b>Tổng</b>	<b>539</b>	<b>53.094</b>	<b>0.0</b>	<b>71.5</b>	<b>11.1</b>	<b>76.89</b>	<b>32.48</b>	<b>52.8</b>	<b>0</b>	<b>7.92</b>	<b>5.346</b>	<b>8.91</b>

UBND QUẬN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON DẠNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 24 tháng 04 năm 2025)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		99	Mẫu giáo	440	Trong đó									539	TỔNG	Thành phẩm	Đạt( %)	
			5 tuổi ( Số trẻ:....)					143	4 tuổi ( Số trẻ:....)		154	3 tuổi ( Số trẻ:....)		143							
			TB SL/IT	Tổng sl					TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl					
<b>I/ Bữa chính sáng</b>																					
<b>TÃ: Thịt bò, thịt lợn sốt vang</b>	Thịt bò	280,000	0.0170	1.68	471,778	8.82	2,468,222	0.0184	2.628	735,974	0.0200	3.085	863,878	0.0217	3.1	868,371	10.50	2,940,000	4.2	0.40	
	Thịt lợn sấn	130,000	0.0141	1.40	181,490	7.30	949,510	0.0152	2.178	283,125	0.0166	2.556	332,328	0.0180	2.6	334,057	8.70	1,131,000	5.7	0.65	
	Khoai tây	25,000	0.0049	0.48	12,035	2.52	62,965	0.0053	0.751	18,775	0.0057	0.882	22,038	0.0062	0.9	22,152	3.00	75,000	2.6	0.85	
	Gừng , tỏi	70,000	0.0003	0.03	2,247	0.17	11,753	0.0004	0.050	3,505	0.0004	0.059	4,114	0.0004	0.1	4,135	0.20	14,000	0.2	0.85	
	Cần tỏi tây	75,000	0.0003	0.03	2,407	0.17	12,593	0.0004	0.050	3,755	0.0004	0.059	4,408	0.0004	0.1	4,430	0.20	15,000	0.2	0.85	
	Cà rốt	25,000	0.0045	0.45	11,233	2.35	58,767	0.0049	0.701	17,523	0.0053	0.823	20,569	0.0058	0.8	20,675	2.80	70,000	2.4	0.85	
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	481	0.04	2,519	0.0001	0.013	751	0.0001	0.015	882	0.0001	0.0	886	0.05	3,000	0.0	0.85	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0007	0.07	5,295	0.37	27,705	0.0008	0.110	8,261	0.0008	0.129	9,697	0.0009	0.1	9,747	0.44	33,000	-		
	Bột canh	25,000	0.0002	0.02	401	0.08	2,099	0.0002	0.025	626	0.0002	0.029	735	0.0002	0.0	738	0.10	2,500	-		
	Mắm	76,000	0.0008	0.08	5,732	0.39	29,988	0.0008	0.118	8,942	0.0009	0.138	10,496	0.0010	0.1	10,550	0.47	35,720	-		
	Nước	0	0.0235	2.33	0	12.17	0	0.0254	3.630	0	0.0277	4.261	0	0.0299	4.3	0	14.5	0			
	<b>Số tiền đã chi</b>			<b>0</b>	<b>7</b>	<b>693,099</b>		<b>3,626,121</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>1,081,235</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>1,269,142</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>1,275,743</b>	<b>41</b>	<b>4,319,220</b>	<b>15.2</b>	
	<b>Số tiền được chi</b>					<b>693,000</b>		<b>3,625,600</b>			<b>1,081,080</b>			<b>1,268,960</b>			<b>1,275,560</b>		<b>4,318,600</b>	<b>620</b>	
	<b>Tiền TB/I trẻ</b>			<b>57</b>		<b>7,000</b>			<b>57</b>		<b>7,560</b>	<b>61</b>		<b>8,240</b>	<b>66</b>		<b>8,920</b>	<b>32.5</b>			
	<b>Canh rau cải, cà rốt nấu cá</b>	Cá trắm	125,000	0.0137	1.36	169,737	7.24	905,263	0.0178	2.5	318,728	0.0165	2.5	316,842	0.0151	2.2	269,693	8.60	1,075,000	6.5	0.75
Xương đuôi		120,000	0.0032	0.32	37,895	1.68	202,105	0.0041	0.6	71,158	0.0038	0.6	70,737	0.0035	0.5	60,211	2.00	240,000			
Cà rốt		25,000	0.0080	0.79	19,737	4.21	105,263	0.0104	1.5	37,061	0.0096	1.5	36,842	0.0088	1.3	31,360	5.00	125,000	4.3	0.85	
Rau cải xanh		25,000	0.0239	2.37	59,211	12.63	315,789	0.0311	4.4	111,184	0.0287	4.4	110,526	0.0263	3.8	94,079	15.00	375,000	11.3	0.75	
Hành khô		60,000	0.0001	0.01	474	0.04	2,526	0.0001	0.0	889	0.0001	0.0	884	0.0001	0.0	753	0.05	3,000	-		
Dầu thảo mộc		75,000	0.0007	0.07	5,092	0.36	27,158	0.0009	0.1	9,562	0.0008	0.1	9,505	0.0008	0.1	8,091	0.43	32,250	-		
Bột canh		25,000	0.0004	0.04	1,066	0.23	5,684	0.0006	0.1	2,001	0.0005	0.1	1,989	0.0005	0.1	1,693	0.27	6,750	-		
Mắm		76,000	0.0005	0.05	3,840	0.27	20,480	0.0007	0.1	7,211	0.0006	0.1	7,168	0.0006	0.1	6,101	0.32	24,320	-		
Nước		0	0.0925	9.16	0	48.84	0	0.1203	17.2	0	0.1110	17.1	0	0.1018	14.6	0	58.0	0			
<b>Số tiền đã chi</b>				<b>0</b>	<b>14</b>	<b>297,051</b>		<b>1,584,269</b>	<b>0</b>	<b>27</b>	<b>557,795</b>	<b>0</b>	<b>26</b>	<b>554,494</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>471,980</b>	<b>90</b>	<b>1,881,320</b>	<b>22.0</b>	
<b>Số tiền được chi</b>						<b>297,000</b>		<b>1,584,000</b>			<b>557,700</b>			<b>554,400</b>			<b>471,900</b>		<b>1,881,000</b>	<b>320</b>	
<b>Tiền TB/I trẻ</b>				<b>110</b>		<b>3,000</b>			<b>170</b>		<b>3,900</b>	<b>152</b>		<b>3,600</b>	<b>130</b>		<b>3,300</b>	<b>76.9</b>			
<b>Món rau: Khoai lang</b>	Khoai lang	35,000	0.0143	1.41	49,389	11.29	395,111	0.03136	4.5	156,947	0.0257	4.0	138,289	0.0200	2.9	99,875	12.70	444,500	10.8	0.85	
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	278	0.09	2,222	0.00025	0.0	883	0.0002	0.0	778	0.0002	0.0	562	0.10	2,500			
	Nước	0	0.0112	1.11	0	8.89	0	0.02469	3.5	0	0.0202	3.1	0	0.0157	2.2	0	10.0	0			
	<b>Số tiền đã chi</b>			<b>110</b>	<b>26</b>	<b>49,667</b>		<b>397,333</b>		<b>52</b>	<b>157,830</b>			<b>139,067</b>			<b>100,437</b>		<b>447,000</b>	<b>11</b>	

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		99	Mẫu giáo	440	Trong đó									539	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)			
			TB SL/IT	Tổng sl				Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	5 tuổi ( Số trẻ:....)		143	4 tuổi ( Số trẻ:....)		154					3 tuổi ( Số trẻ:....)		143
											TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl						TB SL/IT	Tổng sl	
lược	Số tiền được chi				49,500		396,000			157,300			138,600			100,100		445,500	1,500				
	Tiền TB/1 trẻ																						
Cơm	Gạo tẻ	18,000	0.0499	4.94	88,975	30.76	553,625	0.0799	11.4	205,632	0.0699	10.8	193,769	0.0599	8.6	154,224	35.70	642,600	35.0	0.98			
	Nước	0	0.0607	6.01	0	37.39	0	0.0971	13.9	0	0.0850	13.1	0	0.0728	10.4	0	43.4	0					
	Số tiền đã chi		0	11	88,975		553,625	0	25	205,632	0	24	193,769	0	19	154,224	79	642,600	35				
	Số tiền được chi				89,100		554,400			205,920			194,040			154,440		643,500	(900)				
	Tiền TB/1 trẻ		100		900				160		1,440		140		1,260	120	1,080	71.5					
<b>2/ Bữa chính chiều nhà trẻ</b>																							
Thịt gà, thịt lợn sốt nấm	Thịt gà	150,000	0.0313	3.10	465,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.10	465,000	3.0	0.98			
	Thịt lợn sản	130,000	0.0081	0.80	104,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.80	104,000	0.8	0.98			
	Cà rốt	25,000	0.0040	0.40	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.40	10,000	0.2	0.40			
	Hành củ tươi	50,000	0.0002	0.02	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,000	0.0	0.40			
	Rau mùi	50,000	0.0002	0.02	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,000	0.0	0.98			
	Nấm	350,000	0.0005	0.05	17,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	17,500	-				
	Hành khô	60,000	0.0005	0.05	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	3,000	-				
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0017	0.17	12,750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.17	12,750	-				
	Bột canh	25,000	0.0005	0.05	1,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	1,250	-				
	Mắm	76,000	0.0009	0.09	6,840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.09	6,840	-				
	Nước	0	0.0384	3.80	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.8	0					
	Số tiền đã chi		0		622,340		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		622,340	4.01				
	Số tiền được chi				621,720		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		621,720	620				
	Tiền TB/1 trẻ		5,346		6,280												5.3						
Canh bí xanh, cà rốt nấu sườn	Bí xanh	25,000	0.0364	3.60	90,000												3.60	90,000					
	Cà rốt	25,000	0.0051	0.50	12,500												0.50	12,500					
	Sườn lợn	135,000	0.0071	0.70	94,500												0.70	94,500					
	Hành khô	60,000	0.0005	0.05	3,000												0.05	3,000					
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0011	0.11	8,250												0.110	8,250					
	Bột canh	25,000	0.0008	0.08	2,000												0.08	2,000					
	Mắm	76,000	0.0016	0.16	12,160												0.16	12,160					
	Hành củ tươi	50,000	0.0003	0.03	1,500												0.03	1,500					
	Rau mùi	50,000	0.0003	0.03	1,500												0.03	1,500					
	Nước	0	0.0657	6.50	0												6.5	0					
	Số tiền đã chi		0	12	225,410		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	225,410					
	Số tiền được chi		8,910.0		227,700													227,700	(2,290)				
Tiền TB/1 trẻ																							
	Gạo tẻ	18,000	0.0404	4.00	72,000												4.00	72,000					
	Nước			5.20													5.20						

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		99	Mẫu giáo	440	Trong đó									539	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)
			5 tuổi (Số trẻ:....)					143		4 tuổi (Số trẻ:....)		154		3 tuổi (Số trẻ:....)		143				
			TB SL/IT	Tổng sl				Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền		TB SL/IT		
Com	Số tiền đã chi			9	72,000													72,000		
	Số tiền được chi				71,280													71,280	720	
	Tiền TB/I trẻ		7,920															8.9		
<b>3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT</b>																				
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0147	1.5	327,608	7.84	1,764,892	0.0178	2.5	573,590	0.0178	2.7	617,712	0.0178	2.55	573,590	9.30	2,092,500		
	Nước	0	0.0735	7.3	0	39.22	0	0.0891	12.7	0	0.0891	13.7	0	0.0891	12.7	0	46.50	0		
	Số tiền đã chi		0	9	327,608		1,764,892	0	15	573,590	0	16	617,712	0	15	573,590	55.80	2,092,500		
	Số tiền được chi				326,700		1,760,000			572,000			616,000			572,000	53.09	2,086,700	5,800	
	Tiền TB/I trẻ		3,300		85			105		4,000	105		4,000	105		4,000	53.1			
<b>4/ Bữa phụ chiều MG</b>																				
Xôi ruốc	Thịt nạc thăn	145,000	-	-	-	7.60	1,102,000	0.0173	2.5	358,150	0.0173	2.7	385,700	0.0173	2.5	358,150	7.60	1,102,000	7.4	0.98
	Nước cốt dừa	78,000	-	-	-	2.00	156,000	0.0045	0.7	50,700	0.0045	0.7	54,600	0.0045	0.7	50,700	2.00	156,000	2.0	0.98
	Dầu thảo mộc	75,000	-	-	-	0.25	18,750	0.0006	0.1	6,094	0.0006	0.1	6,563	0.0006	0.1	6,094	0.25	18,750	0.1	0.40
	Sữa đặc	72,000	-	-	-	1.40	100,800	0.0032	0.5	32,760	0.0032	0.5	35,280	0.0032	0.5	32,760	1.40	100,800	1.2	0.85
	Bột canh	25,000				0.20	5,000	0.0005	0.1	1,625	0.0005	0.1	1,750	0.0005	0.1	1,625	0.20	5,000	0.2	0.98
	Mắm	76,000				0.26	19,760	0.0006	0.1	6,422	0.0006	0.1	6,916	0.0006	0.1	6,422	0.26	19,760	1.6	5.98
	Gạo nếp	35,000				35.20	1,232,000	0.0800	11.4	400,400	0.0800	12.3	431,200	0.0800	11.4	400,400	35.20	1,232,000	351.3	9.98
	Nước	0	-	-	-	20.00	0	0.0455	6.5	0	0.0455	7.0	0	0.0455	6.5	0	20.0	0		
	Số tiền đã chi						2,634,310			856,151			922,009			856,151		2,634,310	363.74	
	Số tiền được chi						2,640,000			858,000			924,000			858,000		2,640,000	(5,690)	
	Tiền TB/I trẻ						6,000	-		6,000	-		6,000			6,000	52.8			
Tổng số tiền đã chi					2,376,150	-	10,560,550	1	130	3,432,232	1	79	3,696,192	0	69	3,432,125	266	12,936,700		
Tổng số tiền được chi					2,376,000		10,560,000			3,432,000			3,696,000			3,432,000		12,936,000	700	
Tiền TB/I trẻ					23,000			23,000				23,000		-	23,000		-			

**BIÊN BẢN**

Thực hành theo thực đơn mùa hè, định lượng suất ăn/ trẻ

**I. THỜI GIAN**

Vào hồi: 15h30p, Thứ 6, Ngày 25 tháng 04 năm 2025

**II. ĐỊA ĐIỂM**

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. THÀNH PHẦN**

- Đặng Thanh Giang
- Trần Thị Thanh Bình
- Nguyễn Thị Thu
- Đỗ Thị Hải Yến
- Đinh Thị Hương
- Nguyễn Thị Hà
- Nguyễn Thị Thơm
- Nguyễn Thị Oanh

- Hiệu trưởng
- Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
- Kế toán
- Phụ trách kho quỹ
- Tổ trưởng tổ nuôi
- Đại diện cô nuôi
- Đại diện giáo viên
- Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

**V. THỰC ĐƠN**

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
-Cá hồi, thịt, trứng trộn	Cháo chim đỗ xanh +	Sữa Grow	Sữa Grow	- Bánh bông lan + Sữa ngô
Canh rau ngót, cà rốt nấu tôm. Rau su su, cà rốt luộc	Chuối tây			

Tổng suất ăn:	473 (suất)	5 tuổi:	130	trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	133	trẻ
Tổng tiền được chi:	11,352,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	122	trẻ
		Nhà trẻ:	88	trẻ

**BIÊN BẢN**

Thực hành theo thực đơn mùa hè, định lượng suất ăn/ trẻ

**I. THỜI GIAN**

Vào hồi: 15h30p, Thứ 6, Ngày 25 tháng 04 năm 2025

**II. ĐỊA ĐIỂM**

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. THÀNH PHẦN**

- Đặng Thanh Giang
- Trần Thị Thanh Bình
- Nguyễn Thị Thu
- Đỗ Thị Hải Yến
- Đinh Thị Hương
- Nguyễn Thị Hà
- Nguyễn Thị Thom
- Nguyễn Thị Oanh

- Hiệu trưởng
- Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
- Kế toán
- Phụ trách kho quỹ
- Tổ trưởng tổ nuôi
- Đại diện cô nuôi
- Đại diện giáo viên
- Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

**V. THỰC ĐƠN**

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
-Cá hồi, thịt, trứng trộn	Cháo chim đỗ xanh +	Sữa Grow	Sữa Grow	- Bánh bông lan + Sữa ngô
Canh rau ngót, cà rốt nấu tôm. Rau su su, cà rốt luộc	Chuối tây			

Tổng suất ăn:	473 (suất)	5 tuổi:	130	trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	133	trẻ
Tổng tiền được chi:	11,352,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	122	trẻ
		Nhà trẻ:	88	trẻ

**\* Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	130	7,560	982,800	0.024	3.1
4 Tuổi	133	8,240	1,095,920	0.026	3.5
3 Tuổi	122	8,920	1,088,240	0.028	3.4
Cộng MG			3,166,960		10.0
Nhà trẻ	88	7,000	616,000	0.022	1.9
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,782,960</b>	<b>11.8</b>	<b>11.8</b>

**\* Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	130	3,900	507,000	0.170	22.1
4 Tuổi	133	3,600	478,800	0.150	20.0
3 Tuổi	122	3,300	402,600	0.130	15.9
Cộng MG			1,388,400		57.9
Nhà trẻ	88	3,000	264,000	0.110	9.7
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,652,400</b>	<b>68.831729</b>	<b>68.8</b>

**\* Tính định lượng rau luộc:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	130	1,100	143,000	0.034	4.4
4 Tuổi	133	900	119,700	0.028	3.7
3 Tuổi	122	700	85,400	0.021	2.6
Cộng MG			348,100		10.7
Nhà trẻ	88	500	44,000	0.015	1.3
<b>Tổng cộng</b>			<b>392,100</b>	<b>12.026</b>	<b>12.0</b>

**2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :**

**\* Tính định lượng cháo:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	88	7,300	642,400	0.200	17.6
<b>Tổng cộng</b>			<b>642,400</b>	<b>0.000</b>	<b>17.6</b>

**\* Tính định lượng Quả :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	88	2,000	176,000	0.066	5.8
<b>Tổng cộng</b>			<b>176,000</b>	<b>5.8</b>	<b>5.8</b>

**3. Tính định lượng bữa phụ**

\* Bữa phụ giữa giờ : Sữa

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	130	4,000	520,000	0.105	13.6
4 Tuổi	133	4,000	532,000	0.105	13.9
3 Tuổi	122	4,000	488,000	0.105	12.8
Nhà trẻ	88	3,300	290,400	0.085	7.5
<b>Cộng</b>			<b>1,830,400</b>	<b>47.9</b>	<b>47.8</b>

\* Bữa phụ chiều mẫu giáo: Bánh + sữa ngô

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	130	6,000	780,000	0.160	20.8
4 Tuổi	133	6,000	798,000	0.160	21.3
3 Tuổi	122	6,000	732,000	0.160	19.5
<b>Cộng MG</b>			<b>2,310,000</b>	<b>61.6</b>	<b>61.6</b>

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hà  
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI



Đinh Thị Hương  
KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ  
TRÁCH CSND



Trần Thị Thanh Bình  
BAN ĐẠI DIỆN CMHS



Nguyễn Thị Oanh



Đặng Thanh Giang  
ĐẠI DIỆN GV



Nguyễn Thị Thơm  
PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ



Đỗ Thị Hải Yến

**BIÊN BẢN**  
**ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM**

**I. Thời gian:** Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 25/04/2025

**II. Địa điểm:** Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. Thành phần:**

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yên - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Nguyễn Thị Oanh - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

**IV. Nội dung:**

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
1	Cá hồi	8.2	0.6	0.5
2	Thịt lợn thăn	7.1	0.8	0.4
3	Trứng gà	9.5	0.8	
4	Tôm	2.8		0.4
5	Rau ngót	9	0.65	
6	Cà rốt	10	0.8	

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
7	Xuong đuôi	4.1		0.3
8	Su su	12	0.8	
9	Bột bánh bông lan	11	1	
10	Đường	3	1	
11	Ngô bắp	22.4	0.45	
12	Hành củ tươi	0.03	0.9	
13	Rau mùi	0.02	0.9	
14	Hành khô	0.1	0.9	
15	Chim bồ câu	0.8		0.25
16	Đỗ xanh	1	1	
17	Chuôi tây	5.8	1	
18	Gạo tẻ	32.9	1	
19	Bột canh	0.6	1	
20	Mắm	1	1	
21	Dầu ăn	2	1	
22	Sữa Grow	8.1		1
23	Sữa đặc	1.5	1	
24	Sữa tươi	5	1	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.



**Đặng Thanh Giang**

**BAN ĐẠI DIỆN CMHS**

*Đặng Thanh Giang*

**Nguyễn Thị Oanh**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

*Trần Thị Thanh Bình*

**Trần Thị Thanh Bình**

**ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN**

*Nguyễn Thị Thơm*

**Nguyễn Thị Thơm**

**THƯ KÝ**

*Nguyễn Thị Thu*

**Nguyễn Thị Thu**

**ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI**

*Đinh Thị Hương*

**Đinh Thị Hương**

